

# QUẢN TRỊ MẠNG WINDOWS 2000 (Nâng cao)

Gv : Nguyễn Văn Tấn  
tannv@hcmut.edu.vn

Tài liệu tham khảo :

1. Hiện thực Windows 2000 Server, nxb Thống kê
2. E-book MCSE CDROM

Trang 1

@Bách Khoa Aptech 2004

# Bài 01 : CÁC DỊCH VỤ MẠNG WINDOWS 2000

Trang 2

@Bách Khoa Aptech 2004

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Các chủ đề chính

- ⌚ Dịch vụ Cấp IP động DHCP
- ⌚ Dịch vụ Tên miền DNS
- ⌚ Dịch vụ Web, FTP Server (IIS 5.0)
- ⌚ Dịch vụ Routing and Remote Access(RRAS)
- ⌚ Dịch vụ Internet (NAT, Proxy...)
- ⌚ Dịch vụ Mail (MDAEMON Mail Server)

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Dịch vụ Cấp IP động DHCP

- ✚ Khái niệm DHCP
- ✚ Cài đặt và cấu hình DHCP Server
- ✚ Cấu hình DHCP Client

# Khái niệm DHCP

## Yêu cầu cho DHCP

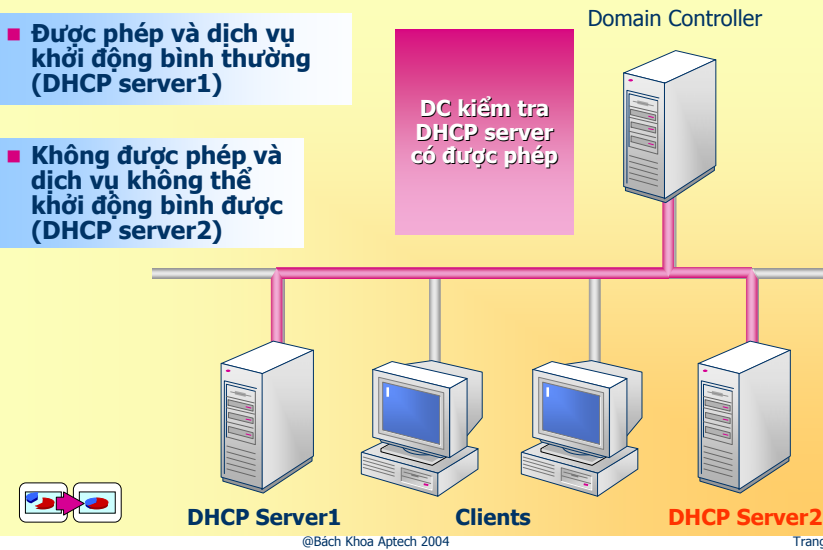
- ✦ DHCP Server
  - ✦ Cài dịch vụ DHCP
  - ✦ Địa chỉ IP tĩnh, subnet mask, default gateway
  - ✦ Phạm vi IP sẽ cấp cho Client
- ✦ DHCP Clients
  - ✦ Windows 2000 Professional hay Windows 2000 Server
  - ✦ Windows NT Server or Workstation 3.51 or later
  - ✦ Windows 95 or Windows 98
  - ✦ Windows for Workgroups 3.11, running TCP/IP-32
  - ✦ Microsoft Network Client 3.0 for MS-DOS
  - ✦ LAN Manager 2.2c
  - ✦ Non-Microsoft operating systems

# Khái niệm DHCP

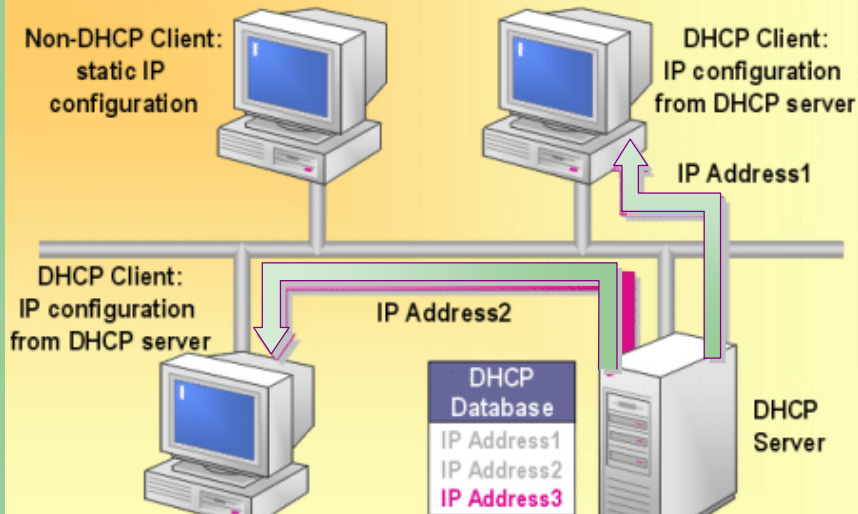
■ Được phép và dịch vụ khởi động bình thường (DHCP server1)

■ Không được phép và dịch vụ không thể khởi động bình thường (DHCP server2)

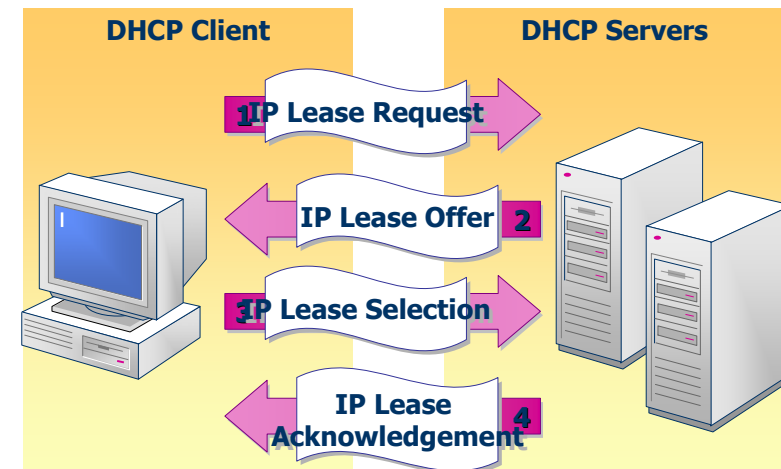
DC kiểm tra DHCP server có được phép



# Khái niệm DHCP



# Khái niệm DHCP



# Khái niệm DHCP

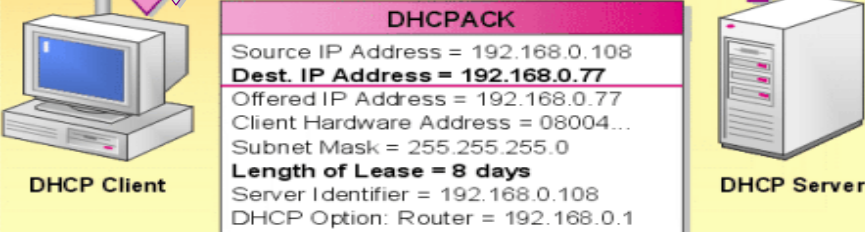
Sau 50 % (87.5 %) thời gian được cấp

**DHCPREQUEST**

Source IP Address = 192.168.0.77  
 Dest. IP Address = 192.168.0.108  
 Requested IP Address = 192.168.0.77  
 Hardware Address = 08004....

**DHCPACK**

Source IP Address = 192.168.0.108  
 Dest. IP Address = 192.168.0.77  
 Offered IP Address = 192.168.0.77  
 Client Hardware Address = 08004...  
 Subnet Mask = 255.255.255.0  
 Length of Lease = 8 days  
 Server Identifier = 192.168.0.108  
 DHCP Option: Router = 192.168.0.1



# Cài đặt và cấu hình DHCP Server

**Authorize the DHCP Server**

A DHCP server must be authorized in the network so that it can assign IP addresses. Authorization ensures that only authorized DHCP servers are on the network.

# Cài đặt và cấu hình DHCP Server

**Scope Name**  
 You have to provide an identifying scope name, and you may also provide a description.

Type a name and description for this scope. This is how the scope is to be used on your network.

Name: hcmut

Description:

# Cài đặt và cấu hình DHCP Server

**Add Exclusions**

Start IP address: 192.168.0.1  
 End IP address: 192.168.0.5  
 Add

Excluded address range:  
 Danh ấn định cho các Servers  
 Remove

**Lease Duration** Limited to:

Days: 8  
 Hours: 0  
 Minutes: 0

## Cài đặt và cấu hình DHCP Server

Start IP Address	End IP Address
192.168.0.1	192.168.0.5
192.168.0.1	192.168.0.100

Phạm vị IP được cấp  
 Những IPs đã cấp cho Client  
 Những IPs cấp riêng (cho các thiết bị mạng)  
 Các thông số của phạm vi  
 Những thông số của toàn DHCP Server

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 13

## Cài đặt và cấu hình DHCP Server

Scope [192.0.0.0] hcmut  
 Address Pool  
 Address Leases  
 Reservations  
 Scope Options  
 Server Options

Available Options	Description
<input type="checkbox"/> 004 Time Server	Array of time
<input type="checkbox"/> 005 Name Servers	Array of name
<input checked="" type="checkbox"/> 006 DNS Servers	Array of DN
<input type="checkbox"/> 007 Log Servers	Array of MIT

Data entry:  
 Server name:  
 IP address:  
 172.28.2.4  
 Add  
 172.28.2.2  
 Remove

Trang 14

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Cài đặt và cấu hình DHCP Server

- Địa chỉ IP của Router
- Địa chỉ IP của DNS Server
- DNS Domain Name

Option name	Vendor	Value
003 Router	Standard	192.168.0.1
006 DNS Servers	Standard	172.28.2.2
015 DNS Domain Name	Standard	hcmut.edu.vn

## Cài đặt và cấu hình DHCP Server

Scope [192.0.0.0] hcmut  
 Address Pool  
 Address Leases  
 Reservations  
 Scope Options

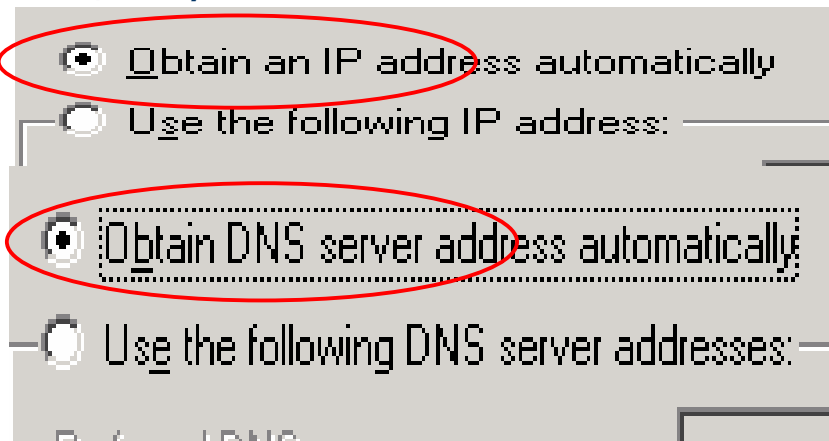
Display Statistics...  
 Reconcile...  
 Activate

Contents of DHCP Server  
 Scope [192.0.0.0] hcmut  
 Server Options

Status: \*\* Active

## Cấu hình DHCP Client

### TCP/IP Properties



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 17

## Một số lệnh liên quan đến DHCP

- Tạo máy con chọn Start/Run/cmd
  - Ipconfig : hiển thị
    - ✦ IP Address . . . . . : 192.168.0.10
    - ✦ Subnet Mask . . . . . : 255.255.255.0
    - ✦ Default Gateway . . . . . : 192.168.0.1
  - Ipconfig /all : Hiển thị đầy đủ thông tin của TCP/IP
  - Ipconfig /release : Trả thông tin TCP/IP cho DHCP server
  - Ipconfig /renew : Lấy lại thông tin TCP/IP từ DHCP server

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 18

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Câu hỏi bài tập

1. Trước khi cài đặt Dịch vụ DHCP trên Windows 2000 Server, cần thiết lập các thành nào sau
  - a. Địa chỉ IP tĩnh, subnet mask và default gateway
  - b. Subnet mask và DNS
  - c. Địa chỉ IP tĩnh và ,DNS
  - d. Subnet mask và default gateway
2. Sau khi tạo Scope làm thế nào để hiệu chỉnh địa chỉ mạng
  - a. Xóa và tạo lại Scope
  - b. Hiệu chỉnh bình thường bằng cách nhập địa chỉ mạng mới
  - c. Hiệu chỉnh Subnet Mask

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Bài tập thực hành

- ✦ Windows 2000 Sever, tạo Scope với các yêu cầu sau
  - ✦ Scope Name : Tên bộ phận (Ví dụ : Phòng kế toán)
  - ✦ IP Address Range : 192.168.0.33-192.168.0.62
  - ✦ Length : 27 (bits)
  - ✦ Subnet mask : 255.255.224.0
  - ✦ Add Exclusions : 192.168.0.33 – 192.168.0.40
  - ✦ Lease Duration : 7 days
  - ✦ Scope Options :
    - ✦ Router : 192.168.0.33
    - ✦ DNS Domain Name : bk-atech.edu.vn
    - ✦ DNS Server : 192.168.0.34, 192.168.0.35
- ✦ Windows 2000 Professional
  - ✦ Dùng các lệnh liên quan để kiểm tra sự cấp phát DHCP

# Các chủ đề chính

## Dịch vụ Tên miền DNS

# Dịch vụ Tên miền DNS

- ✦ Khái niệm DNS
- ✦ Cài đặt và cấu hình DNS Server
- ✦ Cài đặt và cấu hình DNS Client
- ✦ Tích hợp giữa DHCP và DNS

## Khái niệm DNS

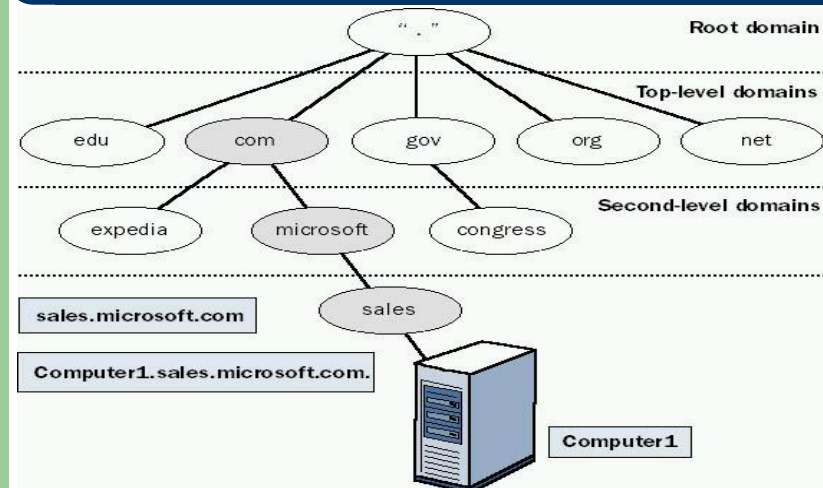
✦ Hệ thống tên miền (DNS : Domain Name System) : Địa chỉ IP là số khó nhớ nên hệ thống mẫu tự có tính gợi nhớ cao được dùng để đặt tên cho máy tính trong mạng (Host)

✦ Cấu trúc DNS :

- ✦ Gồm nhiều phần cách nhau dấu "."
- ✦ Có ít nhất 2 phần : Second-Level.top-level
- ✦ DNS <=255 kí tự, mỗi phần <=63 kí tự
- ✦ Host : *Server.training.microsoft.com.*



## Khái niệm DNS

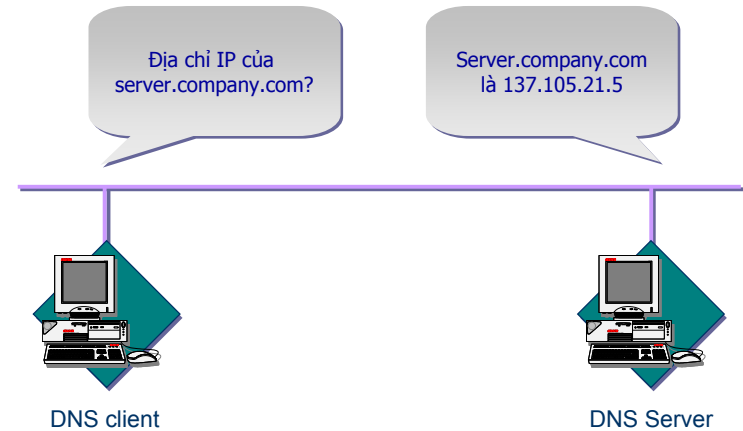


# Khái niệm DNS

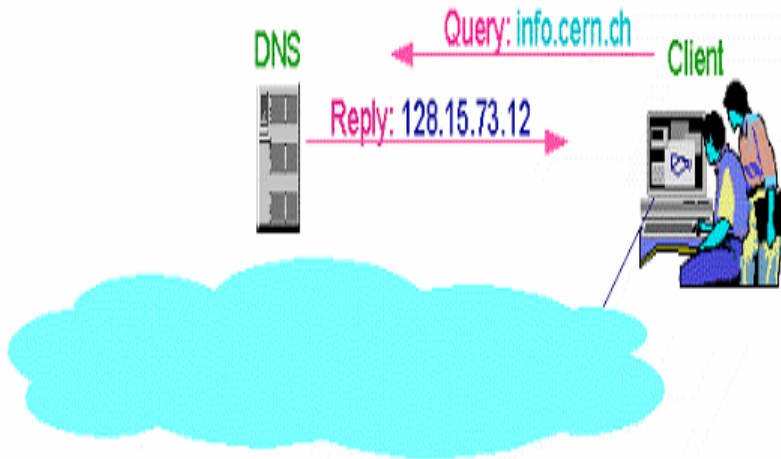
- ✦ DNS là hệ thống cơ sở dữ liệu chứa tên của máy tính trong miền
- ✦ Cơ sở dữ liệu là những record ánh xạ tên máy tính Host thành địa chỉ IP tương ứng
- ✦ Khi một ứng muốn tìm địa chỉ IP ứng với tên host để truyền thông
  - ✦ Chương trình ứng dụng sẽ gọi thủ tục có tên Resolver với tham số là tên Host
  - ✦ Resolver sẽ gửi 1 gói dữ liệu thông qua giao thức UDP đến DNS Server
  - ✦ DNS Server tiến hành tìm địa chỉ IP ứng với tên Host yêu cầu phân giải trong cơ sở dữ liệu của nó và trả về cho Resolver
  - ✦ Resolver trả về cho ứng dụng vừa yêu cầu.

# Khái niệm DNS

## Phân giải tên miền thành IP

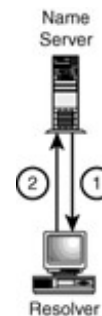


# Khái niệm DNS



# Khái niệm DNS

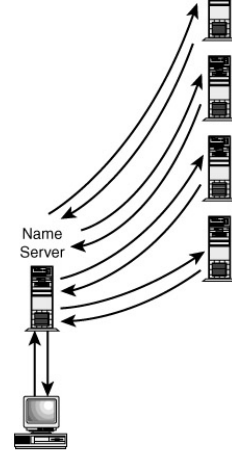
- ✦ Kiểu yêu cầu phân giải : **Recursive**(Đệ quy) và **Iterative**(tương tác)



- Client Performing a Recursive Query
1. I Need the Address of 501redtab.com
  2. Here Is the IP Address

Recursive

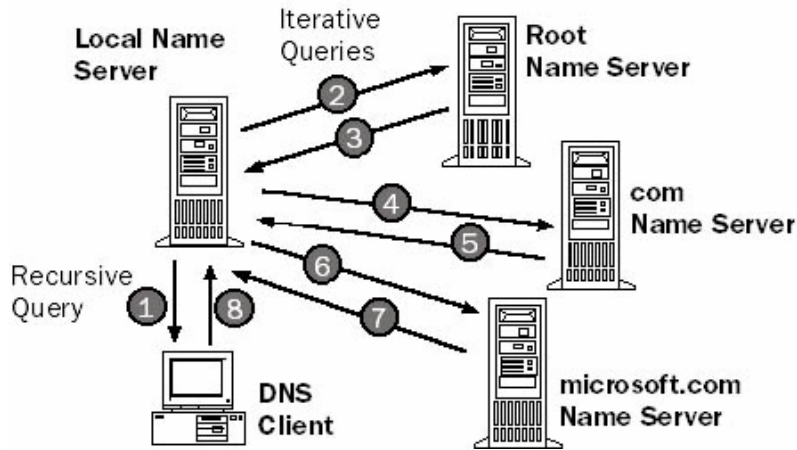
Iterative





# Khái niệm DNS

➤ Kiểu yêu cầu phân giải tên www.microsoft.com



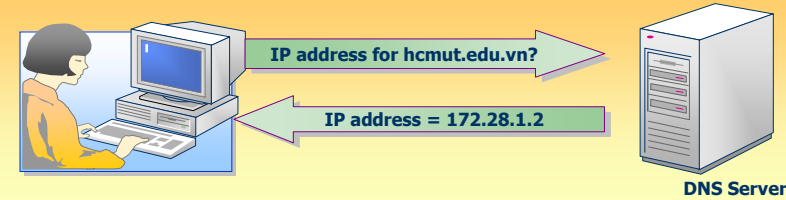
@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 29

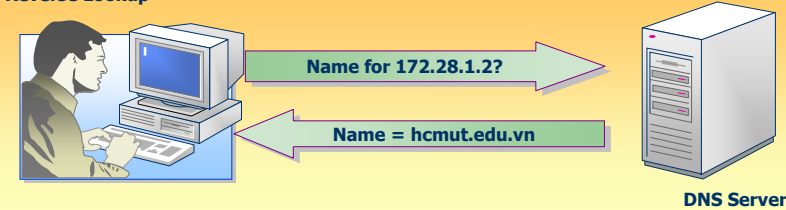
# Khái niệm DNS

➤ Kiểu tìm kiếm phân giải

Forward Lookup



Reverse Lookup



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 3

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Khái niệm DNS

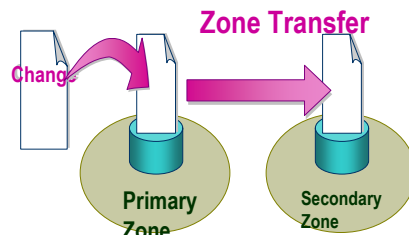
➤ Trong không gian tên DNS, Zones lưu trữ tên của một hay nhiều domain của DNS. DNS Zones là những phần tên miền liên tục của không gian tên DNS

➤ Thông tin của DNS Zones là những record gồm tên Host và địa chỉ IP được lưu trong DNS server, DNS server quản lý và trả lời những yêu cầu từ client liên quan đến DNS Zones này

➤ Windows 2000 hỗ trợ DNS động (DDNS) cho phép Client cập nhật thông tin một cách tự động

➤ Kiểu Zones

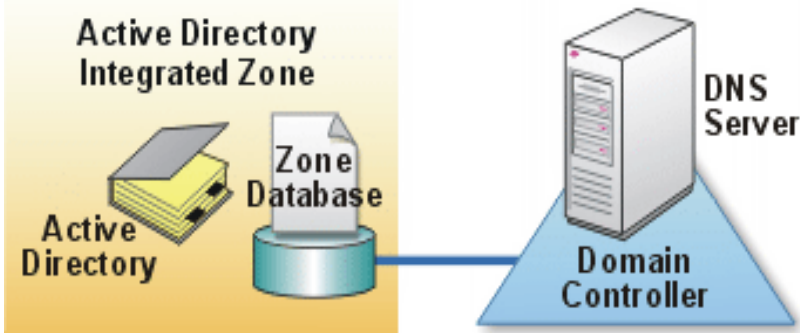
- Standard zones (Mạng ngang hàng)
  - Primary zone (Zone chính)
  - Secondary zone (Zone dự phòng)



Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Khái niệm DNS

➤ **Active Directory Integrated zones** : là DNS zones chính, được lưu như một đối tượng trong cơ sở dữ liệu của AD, nó cũng được tạo bản sao đến những DNS zones khác nếu cơ sở dữ liệu trong DNS thay đổi

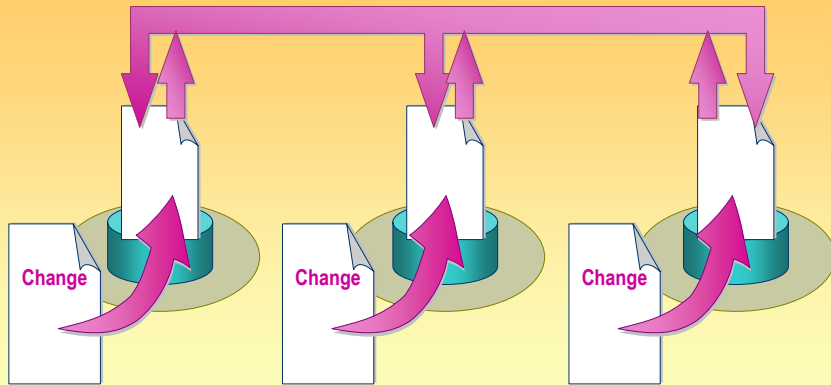




# Khái niệm DNS

Active Directory Integrated Zones

Zone Transfer



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 33

# Khái niệm DNS

✦ Lợi ích của **Active Directory Integrated zones**

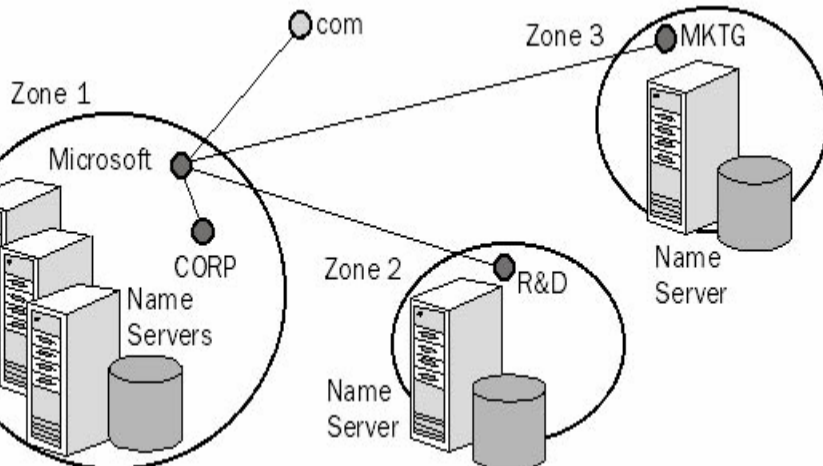
- ✦ Dung sai lỗi vì cơ sở dữ liệu DNS zones đều chứa trên tất cả những DC
- ✦ Cho phép việc cập nhật tự động cơ sở dữ liệu DNS zones bảo mật (secure updates) : chỉ có những client logon vào mạng mới được cập nhật

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 3

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Khái niệm DNS



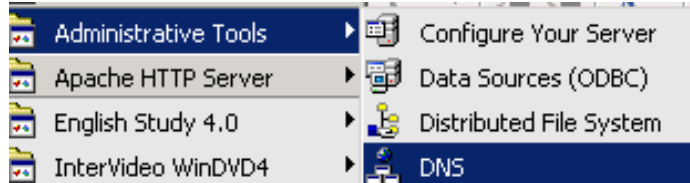
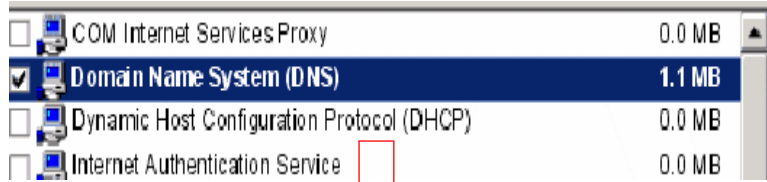
Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Khái niệm DNS

✦ **Các kiểu bản ghi DNS (Record)**

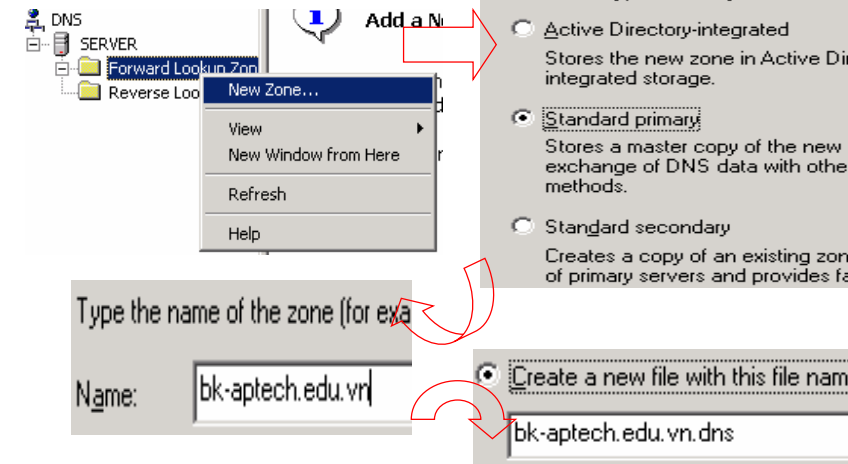
- ✦ **A** (Host Name) : Địa chỉ IP → Host Name
- ✦ **PTR** ( Pointer ) : Địa chỉ IP ← Host Name
- ✦ **SOA** (Start Of Authority): DNS server đầu tiên có quyền trả lời yêu cầu DNS đến Client
- ✦ **NS**(Name Server) : Máy chủ quản lý DNS zone
- ✦ **CNAME** : Tên thay thế (biệt danh)
- ✦ **SRV** : Bản ghi xác định DC và tài nguyên (Services)
- ✦ **MX** : Xác định Mail Server nhận mail cho domain tương ứng

# Cài đặt và cấu hình DNS Server



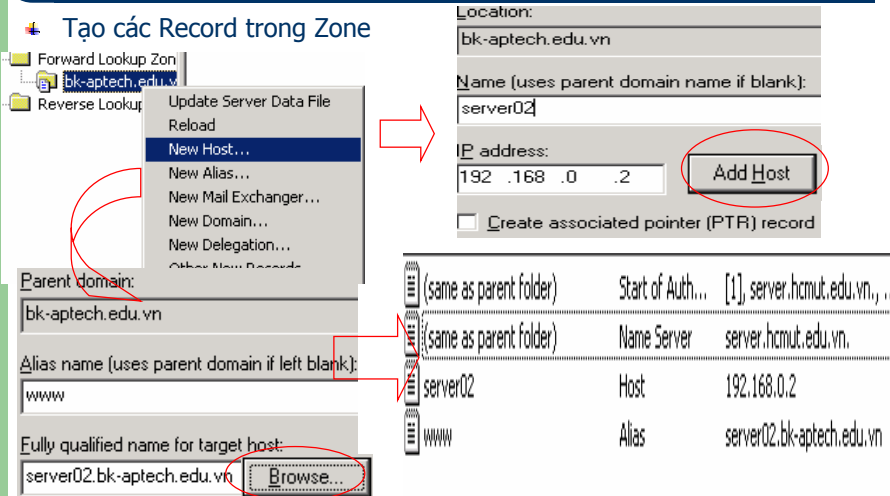
# Cài đặt và cấu hình DNS Server

## Tạo DNS Zone



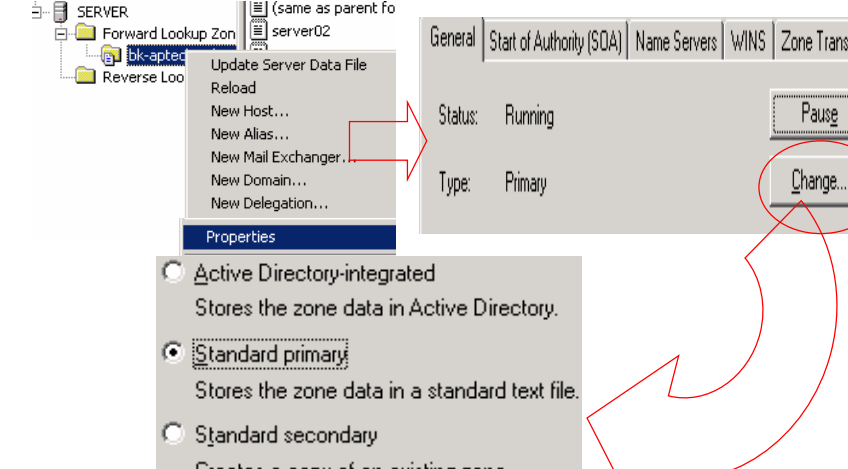
# Cài đặt và cấu hình DNS Server

## Tạo các Record trong Zone



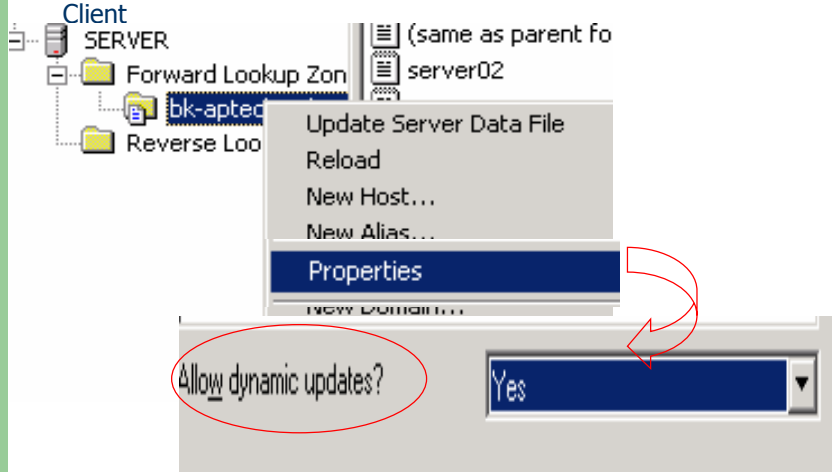
# Cài đặt và cấu hình DNS Server

## Chuyển đổi kiểu DNS zone



# Cài đặt và cấu hình DNS Server

Windows 2000 hỗ trợ cập nhật tên Host động(Dynamic DNS) từ DNS Client



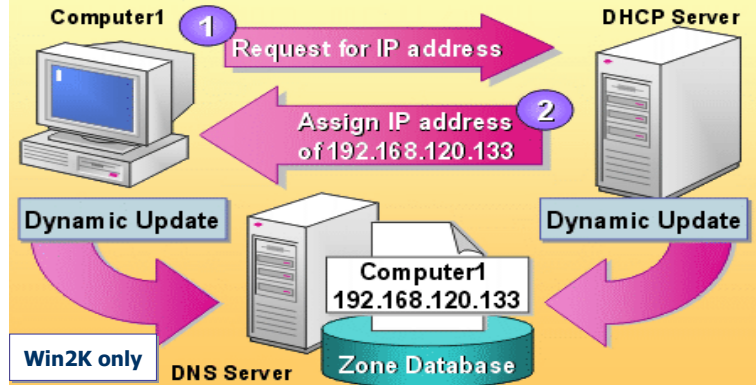
@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 41

# Tích hợp giữa DHCP và DNS

DHCP server sẽ cung cấp tên host và IP cho DNS sever

The DNS Dynamic Update Protocol Allows Clients to Automatically Update DNS Servers



@Bách Khoa Aptech 2004

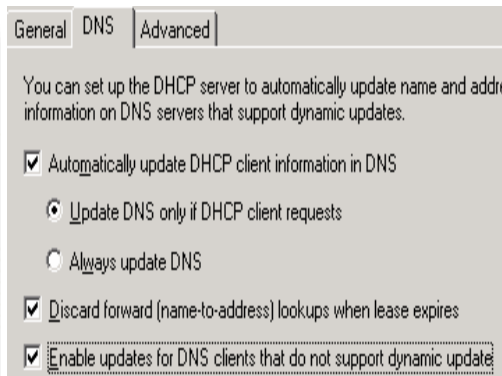
Trang 4

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Tích hợp giữa DHCP và DNS

To Configure Dynamic Updates, You Must:

- Configure the DNS Server to Allow Dynamic Updates
- Configure the DHCP Server for Dynamic Updates
- Configure Windows 2000-Based Clients for Dynamic Updates

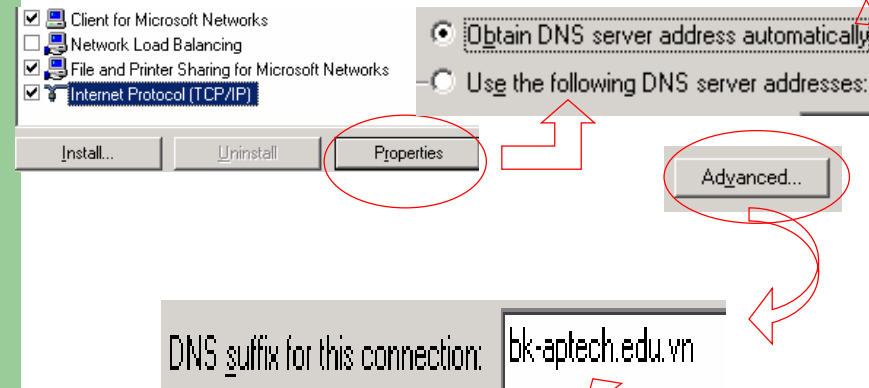


Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Cài đặt và cấu hình DNS Client

Thiết lập DNS Client và DNS suffix

Cấu hình động dùng DHCP



Cấu hình

## Các lệnh liên quan DNS

- ✚ Nslookup
- ✚ Nslookup *DNS Name*

```
Server: hcmut-server.hcmut.edu.vn
Address: 172.28.2.2

hcmut.edu.vn
primary name server = hcmut-server.hcmut.edu.vn
responsible mail addr = webmaster.hcmut.edu.vn
serial = 2004081605
refresh = 10800 (3 hours)
retry = 3600 (1 hour)
expire = 604800 (7 days)
default TTL = 86400 (1 day)
> www.hcmut.edu.vn
Server: hcmut-server.hcmut.edu.vn
Address: 172.28.2.2

www.hcmut.edu.vn canonical name = hcmut-server.hcmut.edu.vn
hcmut.edu.vn nameserver = vnuser.vnuhcm.edu.vn
hcmut.edu.vn nameserver = webmailserv.hcmut.edu.vn
hcmut.edu.vn nameserver = hcmut-server.hcmut.edu.vn
vnuser.vnuhcm.edu.vn internet address = 172.16.1.2
webmailserv.hcmut.edu.vn internet address = 172.28.2.4
webmailserv.hcmut.edu.vn internet address = 172.28.2.44
hcmut-server.hcmut.edu.vn internet address = 172.28.2.2
```

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 45

## Câu hỏi bài tập

1. Mô tả cách hoạt động của yêu cầu **Recursive**(Đệ quy) và **Iterative**(tương tác) ?
2. DNS zone là gì ? Có những kiểu DNS zone nào ?
3. Standard zones(Primary và Secondary) được dùng trong mô hình
  - a. Workgroup
  - b. Domain
  - c. Cả Workgroup và Domain
4. Active Directory Integrated zones được dùng trong mô hình
  - a. Workgroup
  - b. Domain
  - c. Cả Workgroup và Domain

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 46

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Bài tập thực hành

- ✚ Windows 2000 Server, cài đặt và cấu hình DNS Server như sau
  - ✚ Kiểu DNS zone là Standard Primary zone
  - ✚ Tên DNS zone : bk-aptech.edu.vn
  - ✚ Thiết lập cho phép DNS client, DHCP cập nhật thông tin tự động
  - ✚ Tạo ra các record sau

✚ Server01	A	192.168.0.36
✚ www	CNAME	Server01
✚ FTP	CNAME	Server01
✚ Server02	A	192.168.0.37
✚ Mail	CNAME	Server02
✚ Pop3	CNAME	Server02
- ✚ Windows 2000 Professional : Dùng các lệnh liên quan để kiểm tra

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Các chủ đề chính

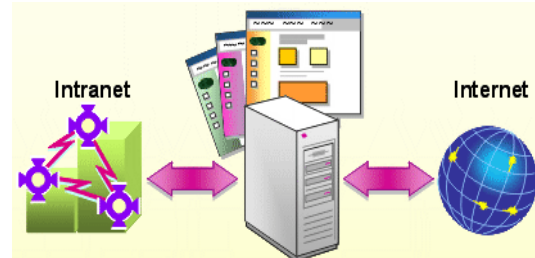
Dịch vụ Web, FTP Server (IIS 5.0)

# Dịch vụ Web, FTP Server (IIS 5.0)

- ✦ Khái niệm IIS 5.0
- ✦ Cài đặt và cấu hình Web Server
- ✦ Cài đặt và cấu hình FTP Server

# Khái niệm IIS 5.0

- ✦ IIS là ứng dụng có chức năng thiết lập và quản trị các Trạm dịch vụ mạng như
  - ✦ Web (Web Server)
  - ✦ FTP (File Transfer Protocol)
  - ✦ SMTP (Simple Mail transfer Protocol)
- ✦ IIS hoạt động hiệu năng (Performance), Bảo mật thông tin và tin cậy (Reliability)

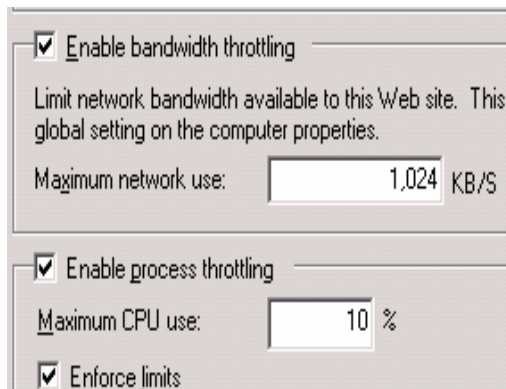


A Windows 2000 Server Running IIS Provides:

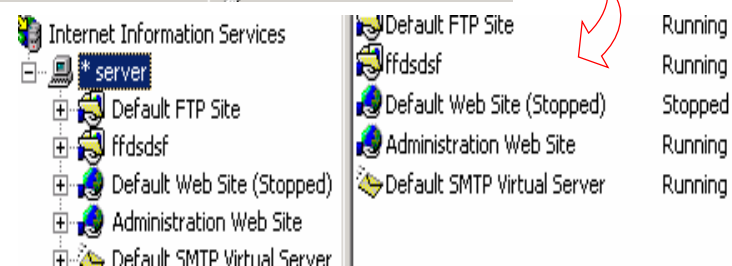
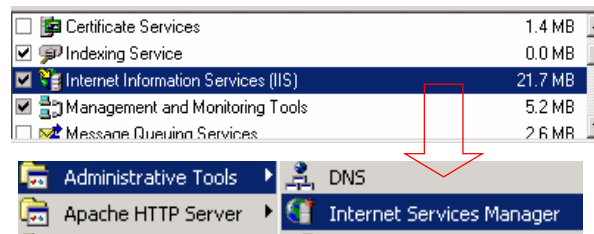
- World Wide Web (WWW) Server
- File Transfer Protocol (FTP) Service
- Network News Transfer Protocol (NNTP) Service
- Simple Mail Transfer Protocol (SMTP) Service

# Khái niệm IIS 5.0

- ✦ Tạo nhiều sites trên Server
- ✦ Mỗi site có 3 thành phần gắn liền:
  - ✦ 1 port number, IP address
  - ✦ Host header name (Tên miền)
- ✦ Process Throttling
  - ✦ Giới hạn thời gian CPU dành xử lý cho IIS
- ✦ Bandwidth Throttling
  - ✦ Giới hạn băng thông cho các dịch vụ
  - ✦ Netcard



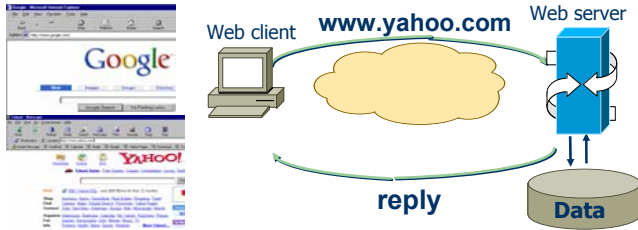
# Cài đặt và cấu hình Web Server



# Cài đặt và cấu hình Web Server

## Mô hình hoạt động

- ✦ Giao thức sử dụng là HTTP, cổng mặc định là 80
- ✦ Web client còn được gọi là web browser mà tiếng Việt gọi là trình duyệt.
- ✦ Web server là nơi lưu trữ các hypermedia, tạo cho các máy tính khác có khả năng sử dụng tài liệu ấy



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 53

# Cài đặt và cấu hình Web Server

## Một số thuật ngữ

- ✦ **Web** : chương trình gồm nhiều tài liệu hypertext document hay hypermedia
- ✦ **Tài liệu siêu văn bản** (hypertext document) là tài liệu có siêu liên kết (hyperlink) với tài liệu siêu liên kết khác
- ✦ **Siêu đa phương tiện** (Hypermedia) : liên kết các file đồ họa, âm thanh, video.
- ✦ **Web page** : Trang Web – tài liệu được viết bằng ngôn ngữ siêu văn bản, truy cập qua nghi thức HTTP
- ✦ **Web Site** :
  - ✦ Tập hợp các trang web đặt tại một máy tính
  - ✦ Mỗi Web site có một tên gọi nhớ trên Internet
  - ✦ Chứa hàng chục đến hàng trăm ngàn **web page**
- ✦ **Home Page** : “trang chủ”, “trang nhà”, “trang gốc” → trang giới thiệu của một Web Site

@Bách Khoa Aptech 2004

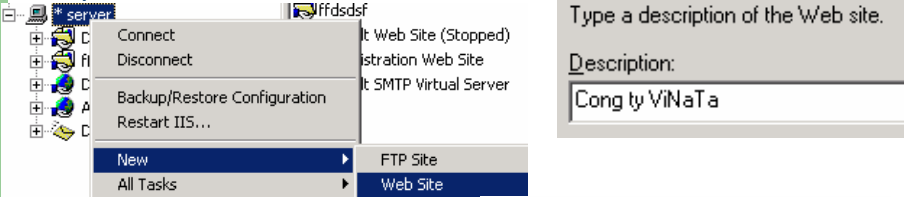
Trang 5

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Cài đặt và cấu hình Web Server

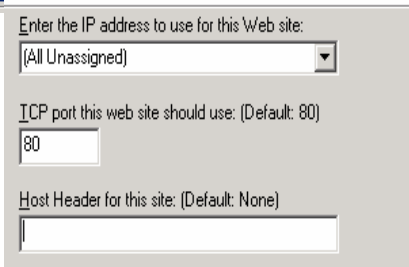
## Tạo Website



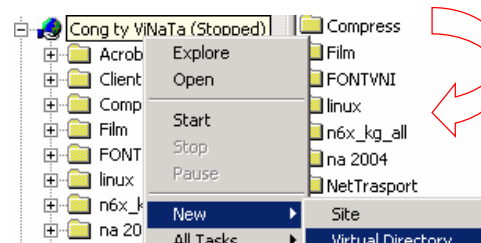
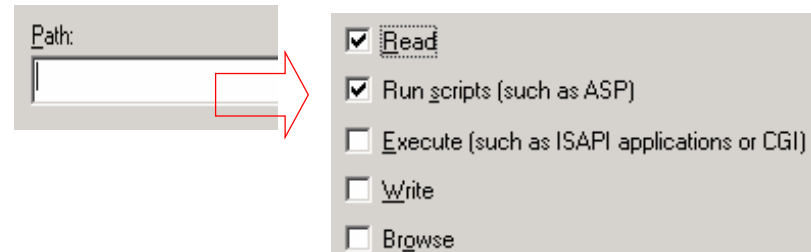
## Tạo nhiều Website trên 1 Webserver:

Mỗi Website có 1 Số hiệu cổng (TCP Port)

Hay 1 định danh (Host header name)



# Cài đặt và cấu hình Web Server



Tạo thư mục ảo Web Site

# Cài đặt và cấu hình Web Server

Hiệu chỉnh

Cong ty ViNaTa (Stopped)

Default SMTP

Explore

Open

Properties

Web Site

Description: Cong ty ViNaTa

IP Address: [All Unassigned]

ICP Port: 80

SSL Port:

Connections:

Unlimited

Limited To: 1,000 connections

Connection Timeout: 900 seconds

HTTP Keep-Alives Enabled

Home Directory

Local Path: F:\softs

Script source access

Read

Write

Directory browsing

Log visits

Index this resource

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 57

# Cài đặt và cấu hình Web Server

Hiệu chỉnh

Performance

Enable bandwidth throttling

Limit network bandwidth available to this Web site. This is a global setting on the computer properties.

Maximum network use: 1,024 KB/S

Enable process throttling

Maximum CPU use: 10 %

Documents

Enable Default Document

Default.htm

Default.asp

Add...

Remove

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 58

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Cài đặt và cấu hình Web Server

Directory Security

Enable anonymous access and edit the authentication methods for this resource.

Edit...

IP address and domain name restrictions

Grant or deny access to this resource using IP addresses or internet domain names.

Edit...

Authentication Methods

Anonymous access

No user name/password required to access this resource.

Account used for anonymous access: Edit...

Authenticated access

For the following authentication methods, user name and password are required when:

- anonymous access is disabled, or
- access is restricted using NTFS access control lists

Basic authentication (password is sent in clear text)

Select a default domain: Edit...

Digest authentication for Windows domain servers

Integrated Windows authentication

OK Cancel Help

IP Address and Domain Name Restrictions

IP Address Access Restrictions

By default, all computers will be:  Granted Access

Denied Access

Except those listed below:

Access	IP Address (Mask)/Domain Name
Granted	192.168.0.0 (255.255.255.0)

Agd... Remove Edit...

# Cài đặt và cấu hình FTP

Khái niệm

- FTP (File Transfer Protocol): Giao thức truyền nhận file tin cậy trên Internet, cổng mặc định là 21(TCP port).
- Dịch vụ được dùng để trao đổi thông tin, tài liệu, phần mềm có tính phổ dụng giữa các user trong hệ thống.

Mô hình hoạt động

FTP client GET FTP Server PUT FTP client

USER FTP DATA ADMIN



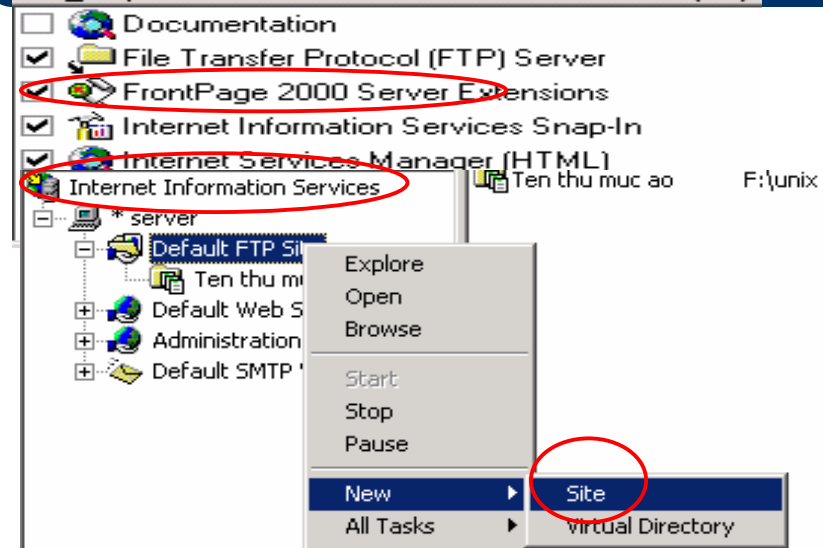
# Cài đặt và cấu hình FTP

## Các thuật ngữ

- FTP Server: FTP site, nơi lưu trữ các File cho phép user dùng giao thức FTP để đăng nhập và truyền tải File.
- FTP Client: phần mềm dùng truy cập FTP Server để truyền nhận dữ liệu.
- Để dùng được dịch vụ FTP thông thường người dùng phải có một **tài khoản** (gồm username và password) được người quản trị FTP server cấp.
- Một số FTP server cho phép truy xuất mà không cần tài khoản. Trường hợp này cần dùng tài khoản mặc định (**anonymous**)

# Cài đặt cấu hình FTP

## Subcomponents of Internet Information Services (IIS):



# Cài đặt cấu hình FTP

Enter the IP address to use for this FTP site. Enter the path to your home directory.

IP address: 172.28.2.5 Path: F:\hdd

Type the TCP port for this FTP site (default = 21)

Allow the following:

- Read
- Write

# Cài đặt cấu hình FTP

FTP Site security Accounts Messages Home Directory Directory Security

Allow Anonymous Connections

Select the Windows User Account: IUSR\_TANNV

Username: IUSR\_TANNV Password: \*

TCP/IP Access Restrictions: By default, all computers will be:  Granted Access  Denied Access

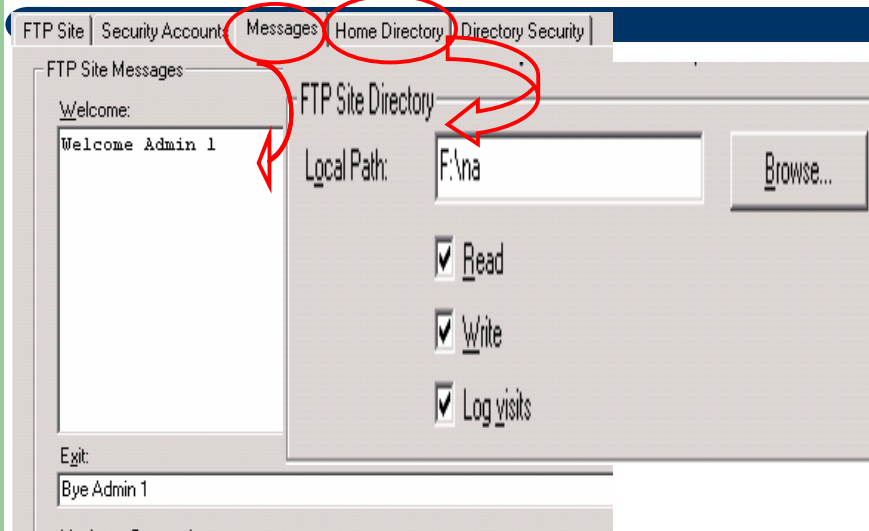
Except those listed below:

Access	IP Address (Subnet Mask)
Granted	192.168.10.0 (255.255.255.0)

FTP Site Directory: Local Path: F:\na

- Read
- Write
- Log visits

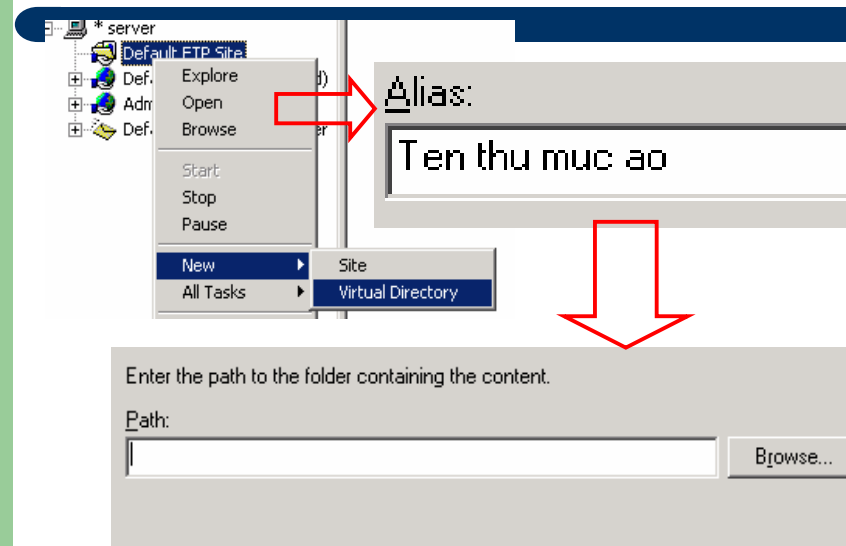
## Cài đặt cấu hình FTP



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 65

## Cài đặt cấu hình FTP



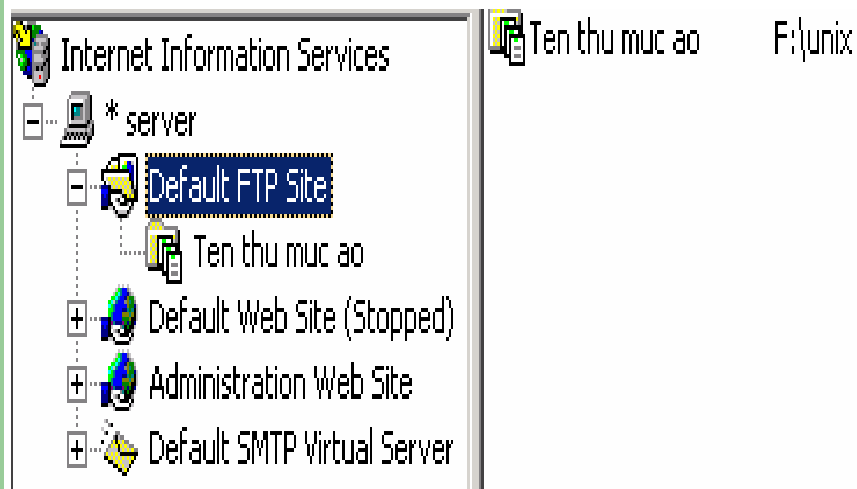
@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 66

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Cài đặt cấu hình FTP



## Câu hỏi bài tập

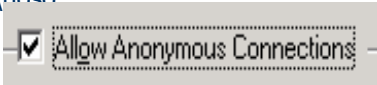
1. Hãy vẽ mô hình hoạt động của dịch vụ Web và cho biết giao thức, giá trị cổng mặc định (TCP port) mà dịch vụ sử dụng ?
2. Với Windows 2000 Server IIS5.0, có thể tạo nhiều Web sites trên một Web server?

## Bài tập thực hành

1. Tạo 2 Web sites trên Windows 2000 Server IIS5.0 với tên DNS là **www.bk-aptech.edu.vn**

a. Web site 1

- Dùng default Web Site và đặt tên: **Web Công ty**
- **TCP port** : Mặc định (80)
- **Host header name** : **www.bk-aptech.edu.vn**
- **Home Directory** : E:\InetPub\Publics\Websites
- **Virtual Directory** : D:\hoso
- **Security Account**



## Bài tập thực hành

b. Web site 2

- Tên Web Site : **nhanvien**
- **TCP port** : 8081
- **Host header name** : **www.bk-aptech.edu.vn**
- **Home Directory** : E:\InetPub\webnhanvien
- **Security Account** : Những Account xác thực
- **Granted Access** : 192.168.0.64/255.255.255.224 và 192.168.0.96/255.255.255.224

2. Windows 2000 Professional : Dùng Internet Explore kiểm tra

## Câu hỏi bài tập

1. Hãy vẽ mô hình hoạt động của dịch vụ FTP và cho biết giao thức, giá trị cổng mặc định (TCP port) mà dịch vụ sử dụng ?
2. Với Windows 2000 Server IIS5.0, có thể tạo nhiều FTP sites trên một FTP server?

## Bài tập thực hành

1. Tạo 2 FTP sites trên Windows 2000 Server IIS5.0 với

a. FTP site 1

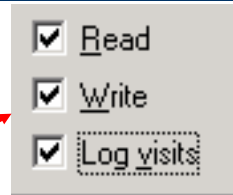
- Dùng default FTP Site và đặt tên: **nhanvien**
- TCP port : Mặc định
- Home Directory : E:\InetPub\Publics
- Virtual Directory : D:\thongbao
- Quyền truy xuất
- Security Account
- Granted Access : 192.168.0.64/255.255.255.224



## Bài tập thực hành

### b. FTP site 2

- Tên FTP Site : Quantri
- TCP port : 2121
- Home Directory : E:\InetPub\Admin
- Quyền truy xuất
- Security Account : Những Account xác thực
- Granted Access : 192.168.0.96/255.255.255.224



2. Windows 2000 Professional : Dùng Internet Explore hay Ftp\_WsPpro kiểm tra

## Các chủ đề chính

### Dịch vụ Routing and Remote Access(RRAS)

## Dịch vụ Routing and Remote Access

### IP Routing (Định tuyến)

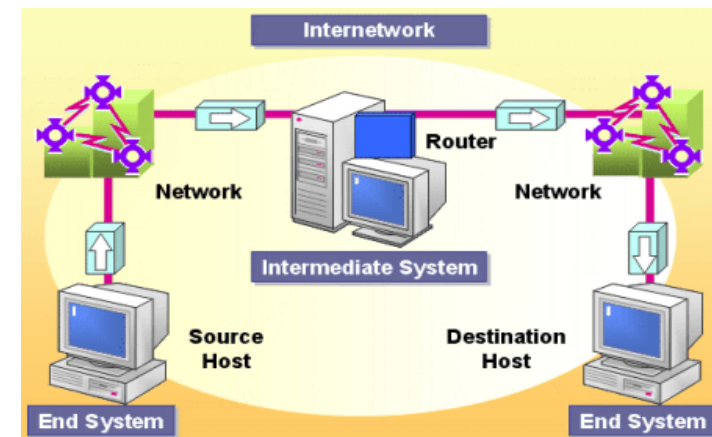
- Khái niệm bộ định tuyến (Router)
- Cấu hình giao diện (Card mạng)
- Cấu hình Windows 2000 Router

### Remote Access (Truy xuất từ xa)

- Giới thiệu RAS
- Cài đặt và cấu hình RAS server
- Cài đặt và cấu hình RAS Client
- Giám sát Remote Access Clients
- Hiện thực mạng riêng ảo VPN(Virtual Private Network )

## Khái niệm bộ định tuyến (Router)

- Windows 2000 Server cho phép xây dựng bộ định tuyến "mềm" (PC Router) để nối 2 hay nhiều mạng IP



## Khái niệm bộ định tuyến (Router)

- ✚ Tìm đường (IP routing) : Khi gói dữ liệu gửi đến Router, Router xác định đường đi trên bảng tìm đường (Routing Table) và gửi gói dữ liệu đi
- ✚ Bảng tìm đường (Routing Table) : Được lưu và quản lý tại Router, chứa tất cả các đường đi đến các mạng mà Router biết được

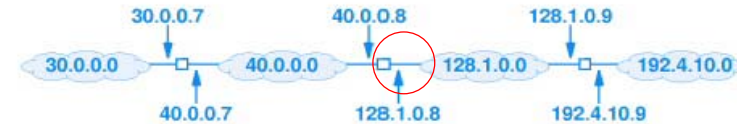
```

Active Routes:
Network Destination  Netmask          Gateway          Interface        Metric
-----
0.0.0.0             0.0.0.0          192.168.1.200    192.168.1.201    1
127.0.0.0           255.0.0.0        127.0.0.1       127.0.0.1       1
192.168.0.0         255.255.248.0    192.168.1.201    192.168.1.201    1
192.168.1.201       255.255.255.255  127.0.0.1       127.0.0.1       1
192.168.1.255       255.255.255.255  192.168.1.201    192.168.1.201    1
224.0.0.0           224.0.0.0        192.168.1.201    192.168.1.201    1
255.255.255.255     255.255.255.255  192.168.1.201    192.168.1.201    1
Default Gateway:    192.168.1.200
    
```

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 77

## Khái niệm bộ định tuyến (Router)



(a)

Destination	Mask	Next Hop
30.0.0.0	255.0.0.0	40.0.0.7
40.0.0.0	255.0.0.0	deliver direct
128.1.0.0	255.255.0.0	deliver direct
192.4.10.0	255.255.255.0	128.1.0.9

(b)

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 78

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

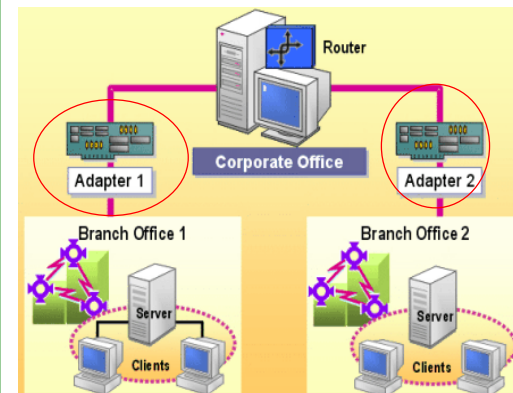
Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Khái niệm bộ định tuyến (Router)

- ✚ Những thành phần của Routing Table
  - ✚ Network destination : Địa chỉ mạng đích đến
  - ✚ Netmask : mặt nạ mạng con
  - ✚ Gateway : Cổng ra (một Router khác)
  - ✚ Interface : Địa chỉ IP của giao diện mạng đích đến (Địa chỉ card mạng giao diện)
  - ✚ Metric : Chỉ ra số Routers có trên đường đi đến mạng đích
- ✚ Những thành phần mặc nhiên của Routing Table
  - ✚ Network destination : 0.0.0.0 -> Gateway : Default Gateway
  - ✚ Network destination : 127.0.0.0 Địa chỉ Loopback
  - ✚ Network destination : 224.0.0.0 Địa chỉ Multicast
  - ✚ Network destination : 255.255.255.255 Địa chỉ Broadcast

## Cấu hình giao diện (Card mạng)

- ✚ Thay đổi tên giao Card mạng



Make New Connection  
 192.168.0.64  
 192.168.0.96

Giao diện  
 Giao diện

# Cấu hình giao diện (Card mạng)

## Cấu hình IP cho card mạng

Các vùng địa chỉ Ip giả và được dùng trong Intranet.

- ✦ Những địa chỉ IP này không được định tuyến trên Internet )
- ✦ Lớp A: 10.xx.xx.xx , Địa chỉ: 10.0.0.1 to 10.255.255.254
- ✦ Lớp B: 172.16.xx.xx - 172.32.xx.xx , Địa chỉ : 172.16.0.1 to 172.31.255.254
- ✦ Lớp C: 192.168.xx.xx, Địa chỉ : 192.168.0.1 to 192.168.255.254

Use the following IP address:

IP address:

Subnet mask:

Default gateway:

# Cấu hình Windows 2000 Router

Accessories > Performance > Administrative Tools > Routing and Remote Access

Routing and Remote Access > Server Status > TANNV > Configure the Router > Configure and Enable Routing and Remote Access

Network router  
Enable this network to communicate with other networks.

# Cấu hình Windows 2000 Router

Protocols:

TCP/IP

Yes, all of the available protocols are on this list

No, I need to add protocols

**Demand-Dial Connections**  
Demand-dial connections allow you to route data to a remote network.

Do you want to use demand-dial connections to access remote networks?

Yes

No  
You can set up demand-dial connections after this wizard finishes.

# Cấu hình Windows 2000 Router

Starting Routing and Remote Access

Please wait while the Routing and Remote Access service on TANNV starts.

Routing and Remote Access > Server Status > TANNV (local)

- Routing Interfaces
- IP Routing
- Remote Access Policies
- Remote Access Logging
- General
- Static Routes
- Remote Access Policies
- Remote Access Logging

## Cấu hình Windows 2000 Router

- Xây dựng bảng tìm đường Tĩnh bằng cách tạo bảng tìm đường (Static Routing)

The screenshot shows the 'Static Routes' configuration window. At the top, there is a table with the following data:

Destination	Network mask	Gateway	Interface
192.168.0.0	255.255.255.0	192.168.0.129	Giao diện 192.168.0.64
150.95.100.0	255.255.255.0	192.168.0.65	Giao diện 192.168.0.96

Below the table, the configuration fields are filled with the following values:

- Interface: Giao diện 192.168.0.64
- Destination: 192.168.0.128
- Network mask: 255.255.255.224
- Gateway: 192.168.0.129
- Metric: 1

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 85

## Cấu hình Windows 2000 Router

- Tìm đường động (Dynamic Routing)
  - Xây dựng bảng tìm đường bằng cách học hỏi những mạng khác một cách tự động
  - Dùng một trong số các giao thức tìm đường như là Routing Internet Protocol (RIP) hay Open Shortest Path First (OSPF).

The diagram compares RIP and OSPF routing protocols. RIP is shown as a simple Y-junction, while OSPF is shown as a more complex network structure.

- RIP**
  - For small to medium internetworks
  - Uses a routing table
  - Easier to configure and manage
  - Does not scale well
- OSPF**
  - For large, heterogeneous internetworks
  - Uses a link state database
  - Complex to configure and manage
  - Operates efficiently in large networks

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 8

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Cấu hình Windows 2000 Router

- Cài giao thức RIP

The screenshot shows the 'IP Routing' configuration window. The 'General' tab is selected, and the 'New Routing Protocol...' option is highlighted. Below the configuration area, the 'Routing protocols' list includes:

- DHCP Relay Agent
- IGMP Version 2, Router and Proxy
- Network Address Translation (NAT)
- Open Shortest Path First (OSPF)
- RIP Version 2 for Internet Protocol

## Cấu hình Windows 2000 Router

The screenshot shows the 'IP Routing' configuration window. The 'Static Routes' tab is selected, and the 'Show Neighbors...' option is highlighted. A separate window titled 'TANNV - RIP Neighbors' is open, showing a table with the following columns:

Address	Version	Bad packets	Bad routes
---------	---------	-------------	------------

Below the table, the 'Interfaces' list includes:

- Giao diện 192.168.0.64
- Giao diện 192.168.0.96



# Cấu hình Windows 2000 Router

Hiển thị bảng tìm đường

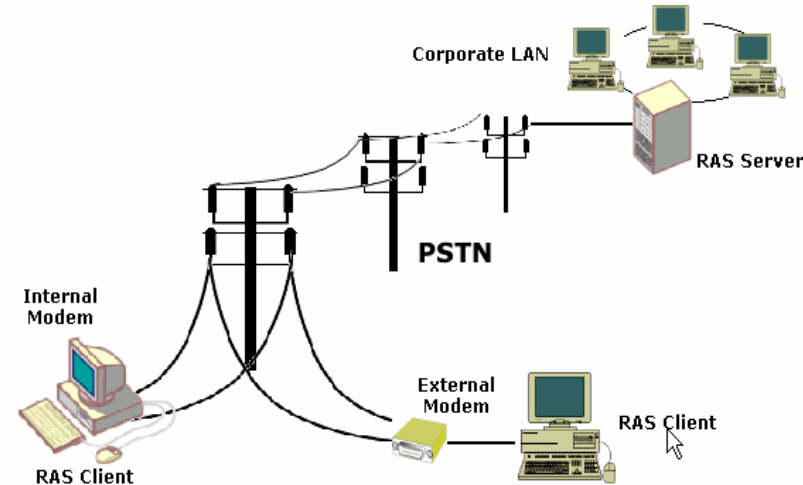
IP Routing

- General
- Stat
- Remote
- Remote

New Static Route...

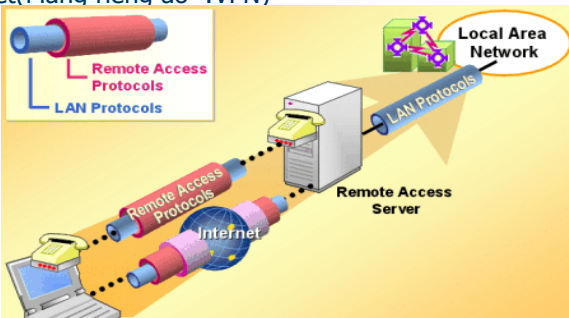
		Gateway	Interface	Metric
		127.0.0.1	Loopback	1
127.0.0.1	255.255.255.255	127.0.0.1	Loopback	1
192.168.0.64	255.255.255.224	192.168.0.65	Giao diện 19...	1
192.168.0.65	255.255.255.255	127.0.0.1	Loopback	1
192.168.0.96	255.255.255.224	192.168.0.97	Giao diện 19...	1
192.168.0.97	255.255.255.255	127.0.0.1	Loopback	1
192.168.0.255	255.255.255.255	192.168.0.97	Giao diện 19...	1
192.168.0.255	255.255.255.255	192.168.0.65	Giao diện 19...	1
224.0.0.0	240.0.0.0	192.168.0.97	Giao diện 19...	1
224.0.0.0	240.0.0.0	192.168.0.65	Giao diện 19...	1
255.255.255.255	255.255.255.255	192.168.0.97	Giao diện 19...	1

# Giới thiệu RAS



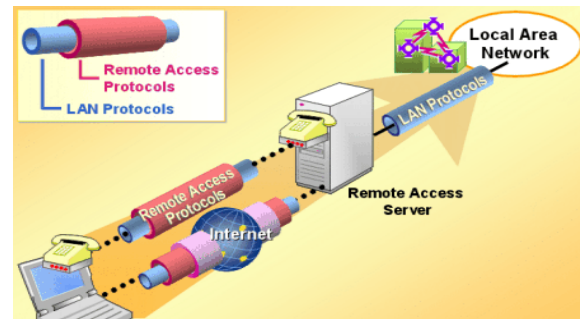
# Giới thiệu RAS

- RAS cho phép Client ở xa kết nối và truyền thống dữ liệu với mạng LAN công ty thông qua RAS Server bằng : Line điện thoại (analog modems, Integrated Services Digital Network (ISDN) adapters, and digital subscriber line (DSL) modems).
- Tạo kênh kết nối riêng giữa Client ở xa với LAN dùng đường truyền Internet (Mạng riêng ảo :VPN)

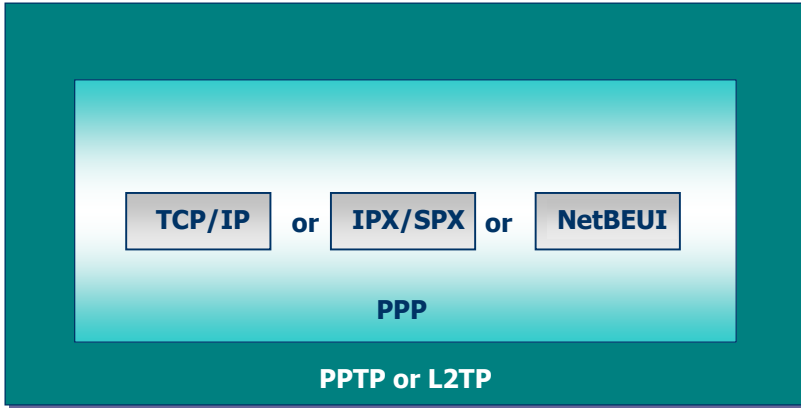


# Giới thiệu RAS

- Kiểu kết nối
  - Dial-up Connections
  - Virtual Private Network Connections



## Giới thiệu RAS



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 93

## Cài đặt và cấu hình RAS server

- Remote access server**  
Enable remote computers to dial in to this network.
- Virtual private network (VPN) server**  
Enable remote computers to connect to this network through the Internet.

Chọn giao diện LAN cho Remote Client truyền thống

Network connections:

Name	Description	IP Address
Giao diện 192.168.0.64	Microsoft Loopback Ad...	192.168.0.65
Giao diện 192.168.0.96	Microsoft Loopback Ad...	192.168.0.97

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 94

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

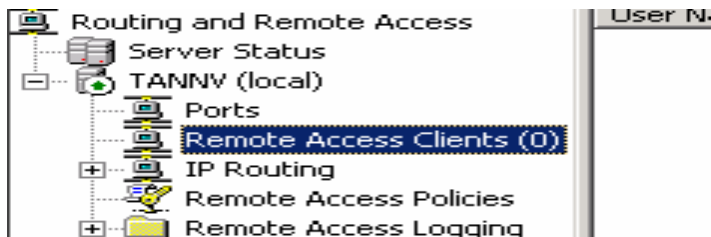
Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Cài đặt và cấu hình RAS server

➤ Ấn định IP cho Remote Client dùng DHCP servern hay chỉ ra dãy IP

How do you want IP addresses to be assigned to remote clients?

- Automatically**  
If you use a DHCP server to assign addresses, confirm that it is configured properly. If you do not use a DHCP server, this server will generate the addresses.
- From a specified range of addresses



## Cài đặt và cấu hình RAS server

➤ Thiết lập cho User Dial-in

User Properties

General | Address | Account | Profile | Telephones | Organization

Member Of | Dial-In | Environment | Tim eouts

Remote Access Permission (Dial-in or VPN)

- Allow access
- Deny access
- Control access through Remote Access Policy

Caller ID

- Verify Caller-ID: [ ]

Callback

- No Callback
- Set by Caller (Routing and Remote Access Service only)
- Always Callback to: [ ]

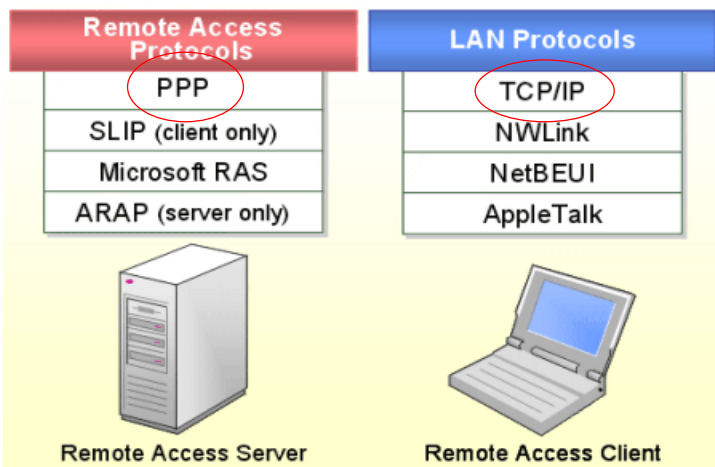
IP Routing

- Assign Static IP Address [ ]
- Apply Static Routes [ ]

Define routes to enable for this Dial-in connection. [Static Routes...]

# Cài đặt và cấu hình RAS server

✦ Giao thức truyền thông giữa Remote Client và RAS Server

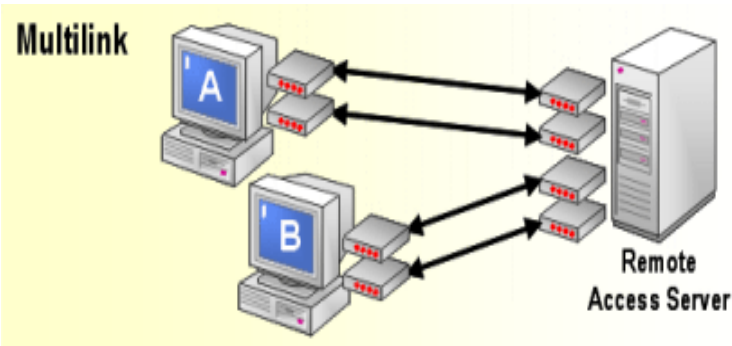


@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 97

# Cài đặt và cấu hình RAS server

✦ Thiết lập Nhập nhiều lines kết nối thành 1 line (Multilink) và tự động nhập hay ngắt line với BAP(Bandwidth Allocation Protocol)



@Bách Khoa Aptech 2004

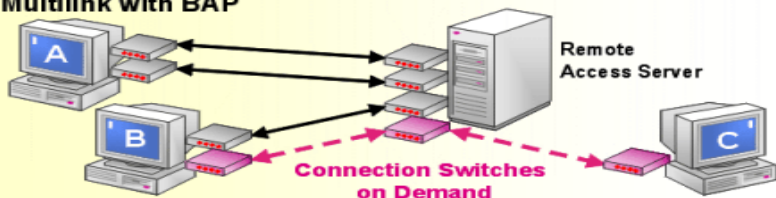
Trang 9

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Cài đặt và cấu hình RAS server

## Multilink with BAP



General | Security | IP | **PPP** | Event Logging

This server can use the following Point-to-Point Protocol (PPP) Remote access policies determine which settings are used for connection.

**Multilink connections**

Dynamic bandwidth control using BAP or BACP

Link control protocol (LCP) extensions

# Cài đặt và cấu hình RAS Client

Network and Dial-up Connections

**Dial-up to private network**  
Connect using my phone line (modem or ISDN).

**Dial-up to the Internet**  
Connect to the Internet using my phone line (modem or ISDN).

Phone number:

User name: tannv

Password: [masked]

Save

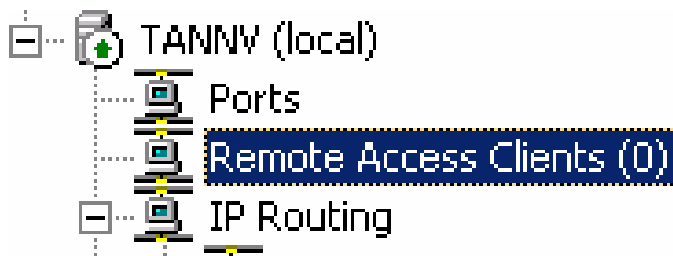
Dial: 1269

Connecting Dial-up Connection...

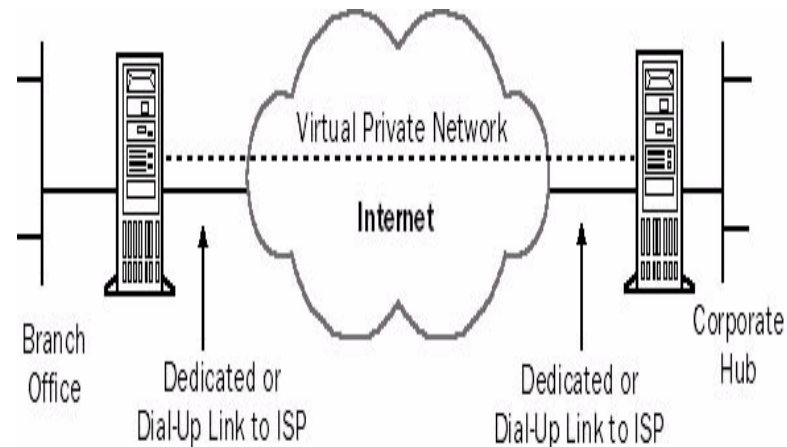
Dialing 1269...

Cancel

# Giám sát và quản lý Remote Access Clients



# Hiện thực mạng riêng ảo VPN



# Hiện thực mạng riêng ảo VPN

PPTP	L2TP
Internetwork Must Be IP Based	Internetwork Can Be IP, Frame Relay, X.25, or ATM Based
No Header Compression	Header Compression
No Tunnel Authentication	Tunnel Authentication
Built-in PPP Encryption	Uses IPSec Encryption

# Hiện thực mạng riêng ảo VPN

Routing and Remote Access

Server Status

TANNV

Configure the R...

Configure and Enable Routing and Remote Access

Disable Routing and Remote Access

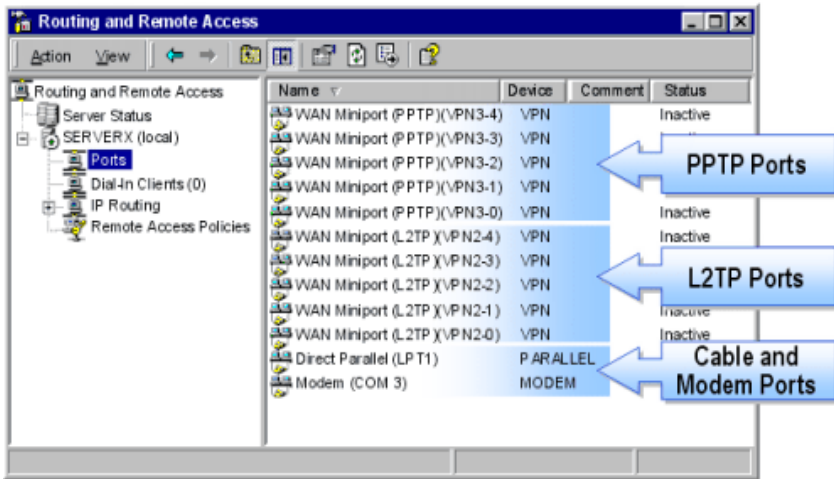
Enable remote computers to dial in to this network.

**Virtual private network (VPN) server**

Enable remote computers to connect to this network through the Intern...

# Hiện thực mạng riêng ảo VPN

## Thiết lập cổng VPN



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 105

# Hiện thực mạng riêng ảo VPN

## Cấu hình RAS Client đến RAS VPN Server

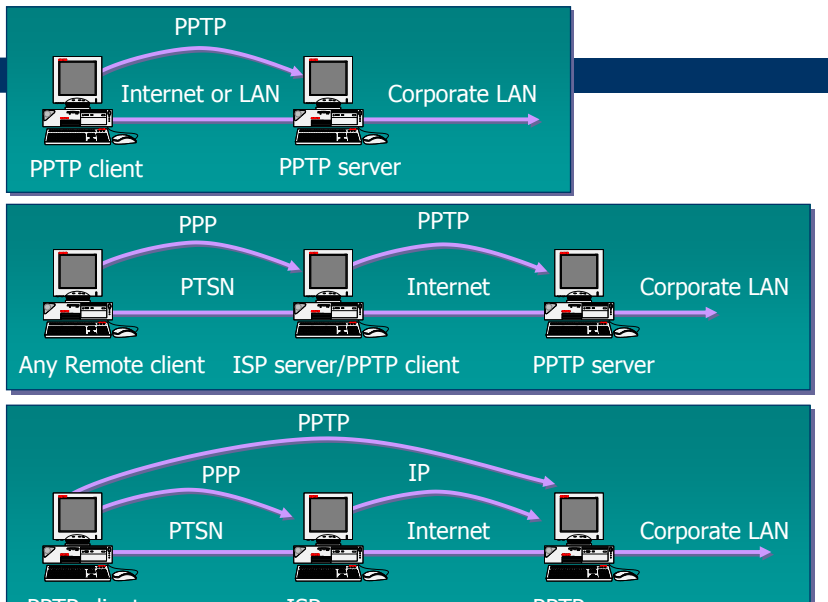


@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 106

## Hiện thực mạng riêng ảo VPN

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech



## Câu hỏi bài tập

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

- Các lệnh liên quan :
  - route print : hiển thị thông tin bảng tìm đường
  - Route add [NetID] Mask [subnetmask] [gateway] : tạo bảng tìm đường tĩnh
- Bảng tìm đường là gì ? Liệt kê những thành phần trong bảng tìm đường và ý nghĩa của nó ?
- Những giao thức nào được dùng cho RAS
  - PPP
  - SLIP
  - L2TP
  - PPTP
- Những giao thức được dùng cho VPN
  - PPP
  - SLIP
  - P2TP
  - LPTP

## Câu hỏi bài tập

1. Xây dựng Windows 2000 Router (theo yêu cầu bài tập)
2. Xây dựng Windows 2000 RAS Server (theo yêu cầu bài tập)

## Các chủ đề chính

### Dịch vụ Internet (NAT, Proxy...)

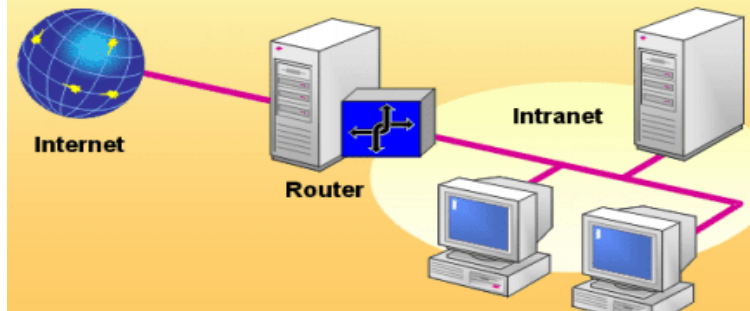
## Dịch vụ Internet (NAT, Proxy...)

- ✚ Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Router**
- ✚ Kết nối LAN công ty với Internet dùng **FireWall**
- ✚ Kết nối LAN công ty với Internet dùng **NAT**
- ✚ Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Internet Connection Sharing**
- ✚ Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Proxy Server**

## Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Router**

### Connecting Your Network to the Internet by Using a Router:

- Optimizes network performance
- Enables all users in your network to share a single connection to the Internet
- Is the easiest method for connecting your network to the Internet

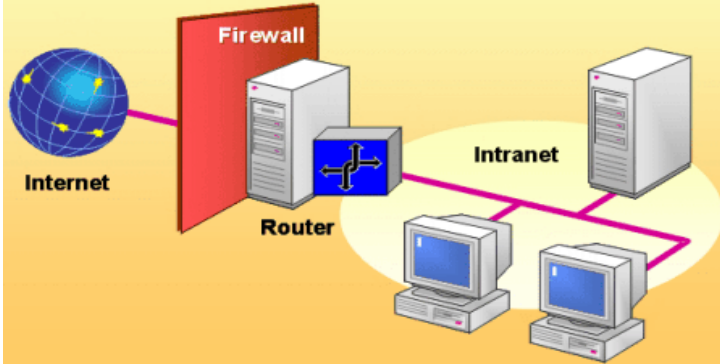




## Kết nối LAN công ty với Internet dùng **FireWall**

### Securing Internet Connections by Using a Firewall:

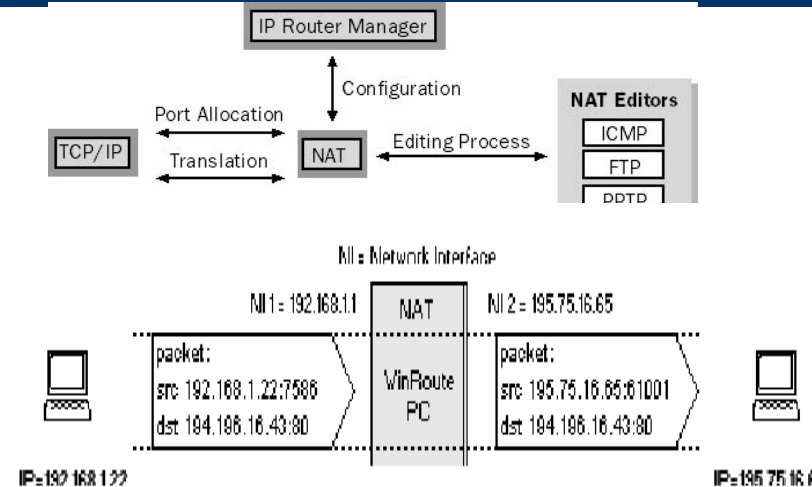
- Prevents unauthorized access to your network
- Enables you to specify the type of traffic that is allowed into and out of your network



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 113

## Kết nối LAN công ty với Internet dùng **NAT**



@Bách Khoa Aptech 2004

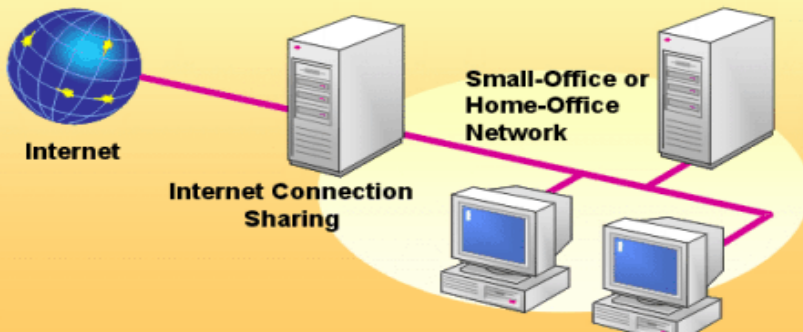
Trang 113

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Internet Connection Sharing**

### Connecting to the Internet by Using Internet Connection Sharing:

- Simplifies the process of configuring NAT
- Enables small-office and home-office networks to share a single connection to the Internet

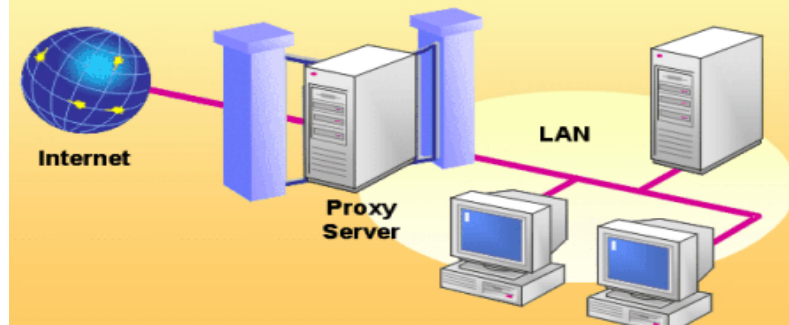


Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Kết nối LAN công ty với Internet dùng **Proxy Server**

### Connecting to the Internet by Using a Proxy Server:

- Provides security by acting as a gateway between your network and the Internet
- Caches information to reduce traffic between your intranet and the Internet





## Bài tập thực hành

1. Cài đặt và cấu hình Windows 2000 NAT (RRAS)
2. Cài đặt và cấu hình Proxy Server dùng Winroute(hay Wingate,ISA, CheckPoint..)

## Ôn tập và hỏi đáp



## Các chủ đề chính

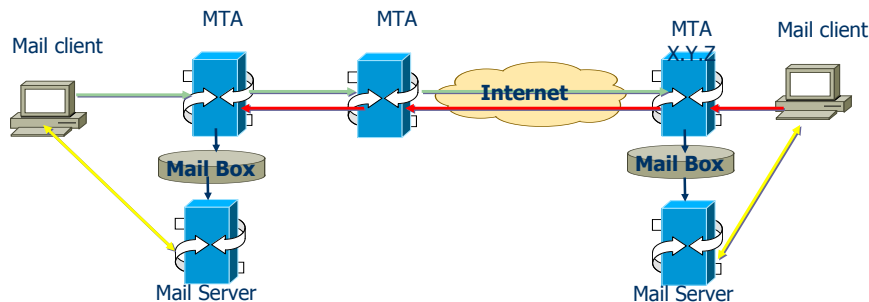
### Dịch vụ Mail (MDAEMON Mail Server)

### Dịch vụ Mail (MDAEMON Mail Server)

- Khái niệm
- Giới thiệu MDAEMON Mail Server
- Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server
- Cấu hình Mail Client để nhận/gửi mail

## Khái niệm

- ✦ Electronic Mail (E-mail): Thư tín điện tử.
- ✦ Cơ chế giúp gửi và nhận thư qua mạng máy tính.
- ✦ Dùng giao thức và (cổng) SMTP(25), POP3(110), IMAP4(143)
- ✦ Mô hình hoạt động



@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 121

## Khái niệm

- ✦ Thời gian chuyển và phát thư:
  - ✦ Thời gian chuyển thư đến điểm nhận: phụ thuộc vào kết nối mạng
  - ✦ Thời điểm đọc thư: phụ thuộc vào người sử dụng
- ✦ Nhận xét:
  - ✦ Dịch vụ E-mail không là dịch vụ End-to-End.
  - ✦ Hoạt động theo Cơ chế lưu trữ và chuyển tiếp (Store – Forward).
- ✦ Địa chỉ E-mail:
  - ✦ Cấu trúc: **username@maildomain**
  - ✦ Ví dụ: tannv@hcmut.edu.vn

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 122

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Giới thiệu MDAEMON Mail Server

- ✦ **MDaemon** là phần mềm được thiết kế để dùng cho mạng LAN và Internet Email. Có 2 phiên bản :
  - ✦ **MDaemon Standard** giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ công cụ mail server mạnh và đa năng, cho phép các tổ chức nhận thư từ hộp thư của nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) không cần sử dụng các phương tiện tốn kém như gateway, router hoặc đường truyền chuyên dụng.
  - ✦ **MDaemon Pro** mang đầy đủ các tính năng của Standard cộng thêm hai cấp độ tính năng: Hỗ trợ IMAP4 và nhiều Domain.
- ✦ Các đặc trưng
  - ✦ **Quản lý từ xa** : Dùng chương trình MDConfig của MDAEMON, có thể theo dõi và thay đổi tính năng của MDAEMON từ WebConfig tạo khả năng cấu hình các file dữ liệu của MDAEMON, WorldClient và RelayFax. WebConfig kiểm tra tình trạng hoạt động của WorldClient Standard, cập nhật và bổ sung danh sách account từ bất kỳ trình duyệt Web nào.

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

## Giới thiệu MDAEMON Mail Server

- ✦ Các đặc trưng
  - ✦ **Tích hợp hệ thống**
    - ✦ **MailScan cho MDAEMON** - cung cấp chương trình chống virus cho toàn mạng xuất phát từ MDAEMON Mail server. Phần mềm này có khả năng tự động cập nhật và tự định lại cấu hình với thông tin chống virus mới nhất. MailScan ngăn cản các nội dung không hợp lệ truyền vào mạng.
    - ✦ **Relay Fax** - là phần mềm mạnh hoạt động như một Email-fax và fax-Email gateway dựa trên mô hình client/server, cho phép người dùng mạng cục bộ và mạng từ xa sử dụng máy fax bằng việc tích hợp với hệ thống Email sẵn có. Relay Fax bao gồm các đặc tính: Email kèm fax, chỉnh trang, tự động dò tìm modem và nhiều tính năng khác.
    - ✦ **WorldClient Pro** - là giải pháp Web-base Email chuyên nghiệp giúp bạn có thể nhận thư bất kỳ nơi nào. Khả năng dễ tích hợp với hầu hết các mail server, WorldClient Pro cho phép người dùng truy cập đến tài khoản Email....

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

**Welcome To MDAEMON**

This installation program will install MDAEMON Mail Server. Press the Next button to start the installation. You can press the Cancel button at any time. Please exit all other programs before starting this installation.

Click here to see what's new before installing MDAEMON Mail Server.

**Ready to Install!**

You are now ready to install MDAEMON Server. Press the Next button to begin the installation or click on the Help button for installation information.

License name: \_\_\_\_\_  
Company or distributor: \_\_\_\_\_  
Registration key (leave blank for 30-day fully functional trial): \_\_\_\_\_

@Bách Khoa Aptech 2004 Trang 125

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

## What Is Your Domain? Please Setup Your First Account

Please enter your domain name here. Your domain name must be between 6 and 12 characters in length. Do not include the mailbox name as part of the password.

You can setup more accounts from within MDAEMON later. This account will be setup with the RFC required 'Postmaster' alias.

Domain name:  Full name (ex: Frank Thomas):   
Mailbox (ex: Frank - don't include a domain name):   
Password (ex: SwordFish - no spaces):

Use Windows DNS settings

Primary DNS IP Address:  (optional)  
Backup DNS IP Address:  (optional)

This account is an administrator - full configuration access is granted

@Bách Khoa Aptech 2004 Trang 126

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

Run MDAEMON in 'Easy' mode  
 Run MDAEMON in 'Advanced' mode

**Please Setup Your Services**

Would you like to configure MDAEMON to run as a system service?

Setup MDAEMON as a system service

**Installation Complete**

**Finished**

Click to download additional software for your MDAEMON:

- MDAEMON AntiVirus Complete AntiVirus protection for MDAEMON
- MDAEMON GroupWare Collaborate using Outlook and MDAEMON
- MDAEMON WebAdmin Web based administration for MDAEMON - FREE

Click to read about these other products and services:

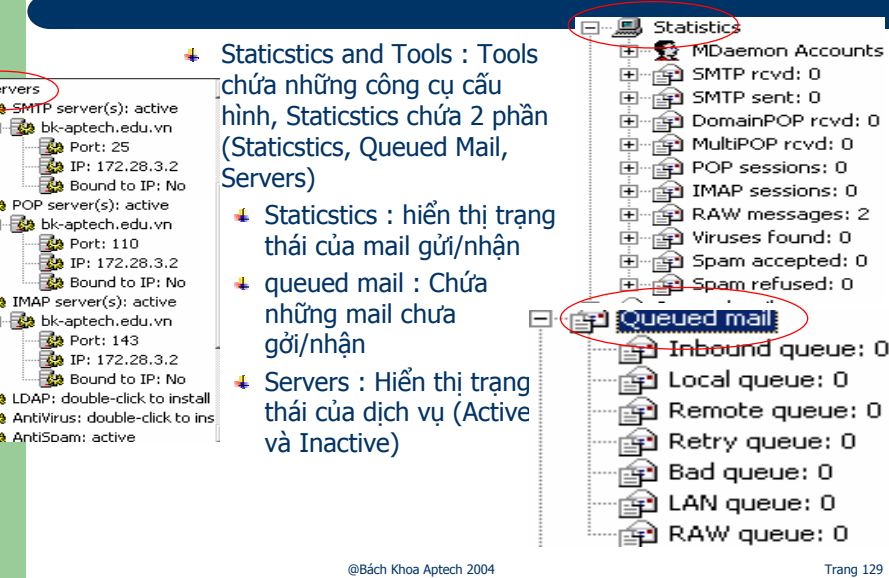
- DNS4Me Get your own domain that works with a changing IP
- Serv-U Industry leading FTP server from Cat-Soft
- FTP Voyager Industry leading FTP client from Rhinosoft

Start MDAEMON  
 View the release notes files  
 Check for an updated version now

< Back Finish > Cancel

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server



Statistic and Tools : Tools chứa những công cụ cấu hình, Statistics chứa 2 phần (Statistics, Queued Mail, Servers)

- Statistics : hiển thị trạng thái của mail gửi/nhận
- queued mail : Chứa những mail chưa gửi/nhận
- Servers : Hiển thị trạng thái của dịch vụ (Active và Inactive)

Statistics

- MDaemon Accounts
- SMTP rcvd: 0
- SMTP sent: 0
- DomainPOP rcvd: 0
- MultiPOP rcvd: 0
- POP sessions: 0
- IMAP sessions: 0
- RAW messages: 2
- Viruses found: 0
- Spam accepted: 0
- Spam refused: 0

Queued mail

- Inbound queue: 0
- Local queue: 0
- Remote queue: 0
- Retry queue: 0
- Bad queue: 0
- LAN queue: 0
- RAW queue: 0

@Bách Khoa Aptech 2004 Trang 129

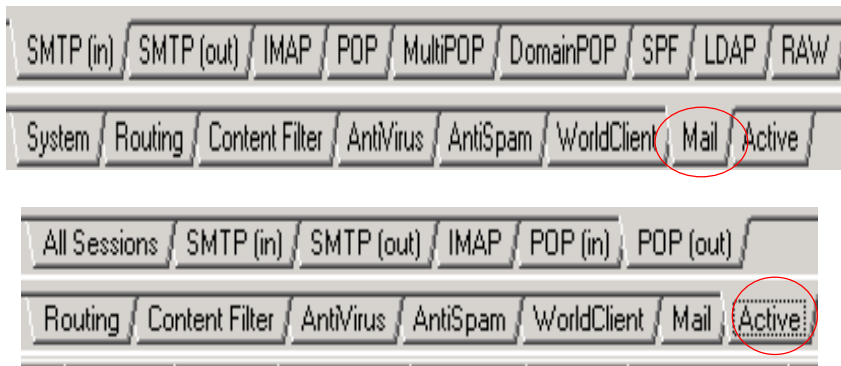
# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

Khung giám sát sự kiện và thôn điệp mail (Message and Event Tracking)



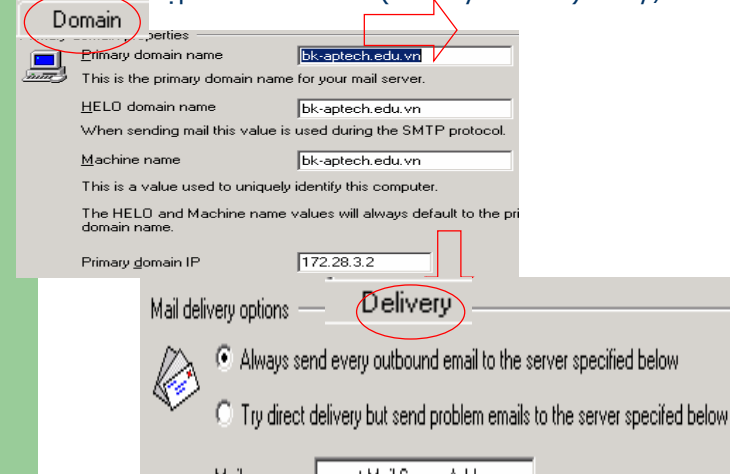
- System : Hiển thị những tiến trình khởi động mail
- Routing : Hiển thị thông tin tìm đường chuyển mail (như To, From, Message ID..)
- Content Filter : Hiển thị thông tin lọc mail
- AntiVirus : Nếu cài MDAEMON AntiVirus, hiển thị thông tin chống virus
- AntiSpam : Hiển thị thông tin chống bom mail
- WorldClient : Hiển thị thông tin hoạt động của WorldClient

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server



# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

Thiết lập miền mail chính (Primary Domain): Setup/Primary Domain



# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

## Thiết lập miền mail chính(Primary Domain): *Setup/Primary Domain*

SMTP/ODMR server ports:

- SSL/TLS available in MDAEMON PRD only
- Listen for inbound SMTP events on this TCP port: 25
- Create outbound SMTP events using this TCP port: 366
- Listen for inbound ODMR events on this TCP port: 465
- Dedicated SSL port for SMTP: 465

POP/IMAP server ports - IMAP available in PRD version only:

- Listen for inbound POP events on this TCP port: 110
- Create outbound POP events using this TCP port: 110
- Dedicated SSL port for POP: 995
- Listen for inbound IMAP events on this TCP port: 143
- Dedicated SSL port for IMAP: 993

DNS/LDAP/WebAdmin server ports:

- Query DNS servers using this UDP port: 53
- LDAP port for database & address book posting: 389
- Listen for WebAdmin connections on this TCP port: 1000

DNS server settings:

- Try to use DNS servers defined in Windows TCP/IP settings!
- Primary DNS server IP address: [ ]
- Backup DNS server IP address: [ ]

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

## Thiết lập những miền mail khác(Secondary Domain): *Setup/Secondary Domain* - Nếu công ty có nhiều miền Mail

Secondary Domains

Secondary domain list (002)

Domain name	IP	Bind	Inactive limit	Message age	Deleted IMA...	Recur...	At
ketoan.bk-aptech...	192.168.100...	No	0	0	0	No	Y
kinhdoanh.bp-apt...	192.168.100...	No	0	0	0	No	Y

Domain name: nhansu.bk-aptech.edu.vn [Add] [Replace] [Rem...]

IP address: 192.168.100.71  Bind sockets to this IP only

Delete accounts within this domain if inactive for: 0 days (0 = never)  Enable AntiVirus

Delete messages kept by users within this domain if older than: 0 days (0 = never)  Enable AntiSpam

Delete deleted IMAP messages in this domain older than: 0 days (0 = never)

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

## Thiết lập Webmail : *Setup/WorldClient Server*, cho phép user nhận/gửi mail thông qua Web

WorldClient properties

- Enable WorldClient server
- WorldClient is running under IIS
- Run WorldClient server using this TCP port: 3000
- Maximum number of concurrent sessions: 200
- Sessions not composing a message expire after: 20 inactive minutes
- Sessions composing a message expire after: 120 inactive minutes

Address: http://tanvv.hcmut.edu.vn:3000/



Email Address: [ ]  
Password: [ ]

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

## Quản lý tài khoản mail : *Accounts/Account Managers*

Account Manager

Account management

Only show account which: match \* in the mailbox field: [ ] Go!

Accounts: 2 total - 2 displayed (1 user and 1 system accounts)

Domain	Mailbox	Real name	Mail directory
bk-aptech.edu...	MDAemon	MDAemon Server	C:\MDAEMON\Users\bk-aptech.edu.vn\M
bk-aptech.edu...	tan	tanvv	C:\MDAEMON\Users\bk-aptech.edu.vn\M

Show only accounts from this domain: All domains [New] [Edit] [Delete]

[Show more accounts] [Top] [Import] [New account defaults] [Ok]

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

**Tạo tài khoản** Account

Administrator Access

Personal information

Full name: lyna

This account was created on: <unknown>  
This account was last accessed on: <unknown>

POP/IMAP account information

Mailbox: lyna @ bk-aptech.edu.vn

Password: \*\*\*\*\*

The account is NOT currently using Dynamic NT Authentication

Disable all aliases

Disable POP

Define a new alias

Address alias: bietdanh2@bk-aptech.edu.vn

Wildcards "?" and "\*" are allowed here. For example, "Postmaster@???.com".

Actual address: tan@bk-aptech.edu.vn (tan@) Add

The wildcard "\*" used to the left of the "@" symbol will be replaced by the original mailbox. A "\*" used to the right of the "@" symbol will be replaced by the original domain name.

Ex: arvel@arvelh.com = arvel@altn.com or \*@arvelh.com = \*.user@sub.\*

Current aliases

Aliases

bietdanh2@bk-aptech.edu.vn = lyna@bk-aptech.edu.vn

Trang 137

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

Accounts Lists Gateways Catalogs Queues

Account manager... Alt+M

Account database... Ctrl+M

New account defaults... Alt+F10

Address aliases... F3

Auto responders... Alt+F9

New account... Alt+N

Edit account... Ctrl+U

Delete account... Alt+D

Importing

Exporting

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 13

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server

**Tạo Mailling List**

Lists Gateways Catalogs Queues

New list... Ctrl+N

Edit list... Ctrl+E

Delete list... Ctrl+D

Options

List addresses

Name: nhannvien @ bk-aptech.edu.vn

List's "Reply-To:" address

Leave Reply-To field blank and replies will be directed back to poster

List properties

This list is private (non-members can not post)

Membership

Current member count: 5

Email	Name	Type
CKent@dailyplanet.com	Clark Kent	Digest
Dwimble@example.biz	Dwimble	Normal
Frank@example.com	Frank Thomas	Normal
FThomas@example.org	Frank Thomas	Post only
HMudd@example.com	Harcourt Fenton Mudd	Normal

# Cấu hình Mail Client để nhận/gửi mail

Dùng trình nhận/gửi mail chuyên dùng như Outlook, Netscape Messenger..

User Information

Name: Nguyễn Văn Tân

Organization:

E-mail address: tan@bk-aptech.edu.vn

Server Information

My incoming mail server is a POP3 server.

Incoming mail (POP3): pop3.bk-aptech.edu.vn

Outgoing mail (SMTP): mail.bk-aptech.edu.vn

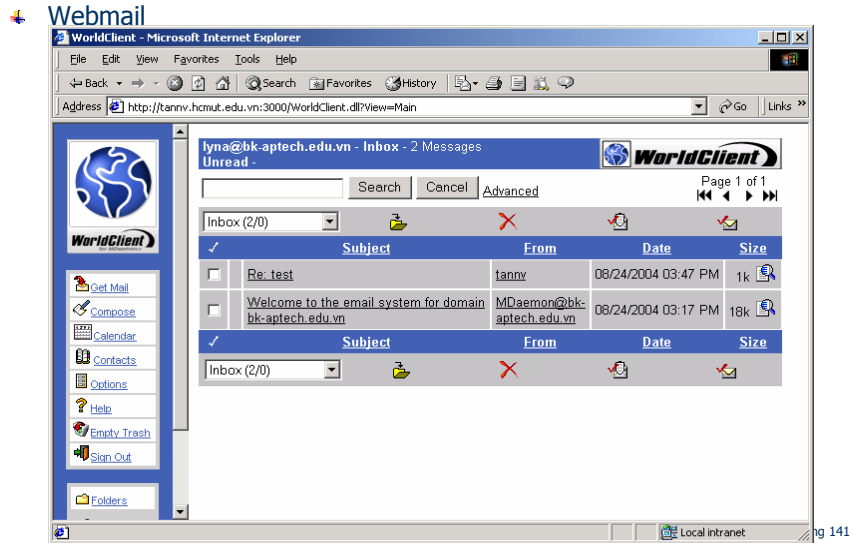
Incoming Mail Server

Account name: tan

Password:

Remember password

# Cấu hình Mai Client để nhận/gửi mail



# Bài tập

1. Vẽ mô hình hoạt động của dịch vụ Mail, cho biết các giao thức mail và cổng mặc nhiên ?
2. Tạo các records cho Mail
  - Mail Alias Server
  - Pop3 Alias Server
  - Webmail Alias Server
3. Cài đặt và cấu hình MDAEMON Mail Server
  - Primary Domain : Bk-aptech.edu.vn
  - Tạo những Accounts mail: tenHV1, tenHV2 mật mã 123456
  - Tạo mail alias : tenHocVien1-> tenHV1; tenHocVien2-> tenHV2
  - Tạo mail list có tên lopmanh@Bk-aptech.edu.vn với các thành viên là tenHV1, tenHV2
  - Export/inport tài khoản

@Bách Khoa Aptech 2004

Trang 14

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Bài tập

- Thực hiện gửi/nhận mail
  - ✦ Dùng trình Outlook Express
  - ✦ Dùng Webmail

Trung tâm Tin học Bách khoa Aptech

# Ôn tập và hỏi đáp

